TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 837/KVN-TC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý 1 năm 2026 của Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của PV GAS ngày 24/04/2026 tại website http://www.pvgas.com.vn, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT TCT (để báo cáo);
- Ban Kiểm soát;
- TGĐ TCT (để báo cáo);
- PTGĐ N.C.Luận (để báo cáo);
- Các Ban: TC, KSNB, KT;
- Lưu: VT, TC.TDNC.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN

M.S.D.N: 3500102710 - C.T.C.P - TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phan Thị Phương Anh

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, CN=TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3500102710
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.04.24 16:55:37+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.3

Văn bản này được xác thực tại https://cks.pvgas.com.vn với mã tài liệu: KVN.26.1687

VIETNAM NATIONAL INDUSTRY - ENERGY GROUP
PETROVIETNAM GAS CORPORATION
Tel: (84-28) 3781 6777 – Fax: (84-28) 3781 5666 – 3781 5777

Ref: 837/KVN-TC Date: 24/04/2026

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

To:

- The State Securities Commission;
- Ho Chi Minh Stock Exchange.

PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION (PV GAS)

Security symbol: GAS

Address: PV GAS TOWER, no. 673 Nguyen Huu Tho, Phuoc Kien Commune, Nha Be District, Ho Chi Minh City.

Telephone: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Content of information disclosure: The parent's company financial statements for the 1st Quarter of 2026 of Petrovietnam Gas Corporation.

This information was published on PV GAS website on April 24th, 2026 at this link http://www.pvgas.com.vn.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Attention:
- As above;
- BOD (to report);
- Board of Controllers;
- President&CEO (to report);
- Vice President N.C.Luan (to report);
- Division: TC, KSNB, KT;
- PV GAS: VT, TC.TDNC.

Organization representative
Party authorised for information disclosure

M.S.D.N: 3500102710 - C.T.C.P. TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phan Thi Phuong Anh

Văn bản này được xác thực tại https://cks.pvgas.com.vn với mã tài liệu: KVN.26.1687

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2026

CÔNG TY MẸ - TỔNG CTY KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Văn bản này được xác t

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
Số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Nhà Bè, TP.HCM

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**64.182.090.233.967**	**63.252.590.248.684**
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	3	**5.938.859.360.561**	**4.994.571.701.559**
1.Tiền	111		1.338.859.360.561	394.571.701.559
2.Các khoản tương đương tiền	112		4.600.000.000.000	4.600.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	4	**31.446.562.068.957**	**31.564.871.326.330**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		31.446.562.068.957	31.564.871.326.330
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**24.229.687.713.840**	**22.353.223.767.096**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	18.256.092.793.186	17.917.188.342.640
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29.766.035.628	43.023.056.012
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	6	8.544.158.484.946	6.993.341.968.364
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(2.600.329.599.920)	(2.600.329.599.920)
IV. Hàng tồn kho	**140**	8	**2.001.056.793.933**	**3.666.069.027.467**
1.Hàng tồn kho	141		2.158.390.685.830	3.823.402.919.364
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(157.333.891.897)	(157.333.891.897)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**565.924.296.676**	**673.854.426.232**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	11.770.691.405	26.909.177.977
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		456.582.555.138	549.793.652.936
3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	9	97.571.050.133	97.151.595.319
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)	**200**		**23.900.093.394.886**	**23.838.030.394.952**
I.Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.350.385.730.158**	**1.094.029.177.964**
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		66.205.757.058	66.106.076.719
2. Phải thu dài hạn khác	215		1.284.179.973.100	1.027.923.101.245
II. Tài sản cố định	**220**		**13.886.571.832.592**	**14.383.145.342.155**
1.TSCĐ hữu hình	221	11	13.577.574.986.433	14.069.739.585.913
- Nguyên giá	222		60.119.032.723.090	60.117.249.583.817
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(46.541.457.736.657)	(46.047.509.997.904)
2. TSCĐ vô hình	227	12	308.996.846.159	313.405.756.242
- Nguyên giá	228		582.079.697.309	582.079.697.309
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(273.082.851.150)	(268.673.941.067)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**2.592.268.107.965**	**2.526.792.809.626**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	13	2.592.268.107.965	2.526.792.809.626
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**3.012.855.728.451**	**3.012.855.728.451**
1. Đầu tư vào công ty con	261	14	3.756.037.870.394	3.756.037.870.394
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262	15	284.460.000.000	284.460.000.000
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(1.027.642.141.943)	(1.027.642.141.943)
V.Tài sản dài hạn khác	**270**		**3.058.011.995.720**	**2.821.207.336.756**
1.Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	16	3.058.011.995.720	2.821.207.336.756
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	**280**		**88.082.183.628.853**	**87.090.620.643.636**

Văn bản này được xác t

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)	**300**		**19.237.061.483.415**	**21.104.040.391.460**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**14.387.765.427.582**	**16.255.303.608.087**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	6.204.369.662.547	8.988.926.433.372
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		66.237.495.336	68.969.142.545
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		789.559.221	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	842.992.624.752	983.890.469.509
4. Phải trả người lao động	315		484.409.101.065	383.749.060.978
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	19	5.190.099.235.520	4.198.126.625.107
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		16.221.876.306	23.719.432.724
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	20	139.656.631.043	122.145.261.002
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	21	779.051.532.366	779.051.532.366
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		663.937.709.426	706.725.650.484
II. NỢ DÀI HẠN	**330**		**4.849.296.055.833**	**4.848.736.783.373**
1. Phải trả dài hạn khác	338		15.722.328.372	15.113.055.912
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	22	1.473.205.949.570	1.473.205.949.570
3. Dự phòng phải trả dài hạn	343		3.123.544.625.662	3.123.544.625.662
4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	344		236.823.152.229	236.873.152.229
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+420)	**400**		**68.845.122.145.438**	**65.986.580.252.176**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		24.129.497.560.000	24.129.497.560.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*24.129.497.560.000*	*24.129.497.560.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2.Thặng dư vốn	412		246.727.266	246.727.266
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.047.840.956.831	29.047.840.956.831
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		15.667.536.901.341	12.808.995.008.079
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*12.814.694.314.826*	*1.763.033.614.253*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*2.852.842.586.515*	*11.045.961.393.826*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	**440**		**88.082.183.628.853**	**87.090.620.643.636**

Phê duyệt, ngày 22 tháng 04 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Đặng Thị Hồng Yến	Nguyễn Anh Tuấn	Nguyễn Công Luận

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM -CÔNG TY CỔ PHẦN

Văn bản này được xác t

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2026

ĐVT : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	30.687.267.052.535	24.344.518.944.584	30.687.267.052.535	24.344.518.944.584
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		30.687.267.052.535	24.344.518.944.584	30.687.267.052.535	24.344.518.944.584
4. Giá vốn hàng bán	11	26	26.731.922.295.708	20.594.025.010.516	26.731.922.295.708	20.594.025.010.516
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.955.344.756.827	3.750.493.934.068	3.955.344.756.827	3.750.493.934.068
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	375.479.668.593	335.647.289.930	375.479.668.593	335.647.289.930
7. Chi phí tài chính	22	28	100.966.083.398	110.791.768.768	100.966.083.398	110.791.768.768
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		38.333.892.787	50.148.833.539	38.333.892.787	50.148.833.539
8. Chi phí bán hàng	25	29	340.875.710.419	382.645.278.859	340.875.710.419	382.645.278.859
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	307.192.909.552	238.500.102.166	307.192.909.552	238.500.102.166
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (25+26)]	30		3.581.789.722.051	3.354.204.074.205	3.581.789.722.051	3.354.204.074.205
11. Thu nhập khác	31	32	679.140.954	23.790.619.371	679.140.954	23.790.619.371
12. Chi phí khác	32	33	91.813.451	6.940.607.407	91.813.451	6.940.607.407
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		587.327.503	16.850.011.964	587.327.503	16.850.011.964
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.582.377.049.554	3.371.054.086.169	3.582.377.049.554	3.371.054.086.169
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	729.534.463.039	662.640.400.779	729.534.463.039	662.640.400.779
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.852.842.586.515	2.708.413.685.390	2.852.842.586.515	2.708.413.685.390
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.182	1.156	1.182	1.156

Phê duyệt, ngày 22 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Đặng Thị Hồng Yến	Nguyễn Anh Tuấn	Nguyễn Công Luận

M.S.D.N: 3500102710 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM -CÔNG TY CỔ PHẦN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Văn bản này được xác t

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Mẫu số B 03-DN
(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.582.377.049.554	3.371.054.086.169
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	503.933.156.230	674.814.232.601
Các khoản dự phòng	03	-	92.734.155.764
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(78.063.171)	(13.808.593.646)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(308.139.287.965)	(242.998.932.153)
Chi phí đi vay	06	38.333.892.787	50.148.833.539
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**3.816.426.747.435**	**3.931.943.782.274**
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	(2.149.416.535.231)	2.838.968.296.212
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	1.665.012.233.534	1.660.226.153.589
(Giảm)/tăng các khoản phải trả	11	(1.546.427.516.422)	(2.678.628.875.890)
(Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12	(221.666.172.392)	(57.193.798.305)
Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Chi phí đi vay đã trả	14	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.026.608.873.825)	(861.172.972.959)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(22.787.930.521)	(79.372.903.888)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**514.531.952.578**	**4.754.769.681.033**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(346.849.634.449)	(475.701.117.457)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.000.000.000.000)	(10.635.663.434.888)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.500.000.000.000	8.944.573.488.738
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	276.527.277.702	192.812.896.491
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**429.677.643.253**	**(1.973.978.167.116)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**944.209.595.831**	**2.780.791.513.917**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**4.994.571.701.559**	**3.555.225.811.429**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	78.063.171	(1.237.058.770)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**5.938.859.360.561**	**6.334.780.266.576**

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Đặng Thị Hồng Yến	Nguyễn Anh Tuấn	Nguyễn Công Luận

M.S.D.N: 3500102710 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM -CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Văn bản này được xác t

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên, là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500102710 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13 tháng 12 năm 2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang mô hình hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011. Vào ngày 10 tháng 01 năm 2025, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 số 3500102710 để tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty từ 22.967,4 tỷ đồng lên thành 23.426,7 tỷ đồng. Trong tháng 9 năm 2025 Tổng công ty đã hoàn thành việc tăng vốn điều lệ từ 23.426,7 tỷ đồng lên 24.129,5 tỷ đồng.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là "GAS" từ ngày 21 tháng 5 năm 2012.

Ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm: Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí; Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí đường ống, chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG và Condesate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, khí LNG, LPG và Condensate; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sữa chữa các công trình khí, dự án khí và liên quan đến khí; Kinh doanh bất động sản; Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm thu gom, nhập khẩu, vận chuyển, tàng trữ, chế biến, phân phối, kinh doanh khí và các sản phẩm khí.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Văn bản này được xác t

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 Tổng Công ty có 8 công ty con và 2 công ty liên kết, và tại 31 tháng 12 năm 2025 có 8 công ty con và 2 công ty liên kết, như được trình bày như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập	Lĩnh vực kinh doanh	2026		2025	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền %
Công ty con						
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất ống thép	99,99	99,99	99,99	99,99
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối khí thấp áp	50,50	50,50	50,50	50,50
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất khí thiên	56,00	56,00	56,00	56,00
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	Thành phố Hà Nội	Phân phối khí hóa lỏng	51,31	51,31	51,31	51,31
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh dịch vụ bọc ống	52,94	52,94	52,94	52,94
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất khí thiên nhiên	51,00	51,00	51,00	51,00
Công ty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ	Tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh kho cảng	61,00	61,00	61,00	61,00
Petrovietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	Singapore	Kinh doanh các sản phẩm khí	100,00	100,00	100,00	100,00
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối khí hóa lỏng	35,26	35,26	35,26	35,26
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh khí	29,00	29,00	29,00	29,00

Văn bản này được xác t

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Tổng Công ty có Trụ sở chính tại thành phố Hồ Chí Minh và 10 chi nhánh hạch toán phụ thuộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 10 chi nhánh hạch toán phụ thuộc) như sau:

Tên chi nhánh	Địa điểm hoạt động
Chi nhánh Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu (*)	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Dịch vụ Khí	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Quản lý Dự án Khí	Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Khí Tây Nam Bộ	Tỉnh Cà Mau
Công ty Đường Ống Khí Nam Côn Sơn	Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Khí Bắc Bộ	Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Kinh doanh LNG	Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Logistics (**)	Thành phố Hồ Chí Minh

(*) Ngày 21/11/2025, Tổng công ty Khí Việt Nam có Quyết định số 1265/QĐ-KVN về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh Công ty Chế Biến Khí Vũng Tàu.
(**) Ngày 14/4/2025, Tổng công ty Khí Việt Nam có Quyết định số 430/QĐ-KVN về việc thành lập chi nhánh Logistics. Văn phòng đặt tại 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Nhà Bè, TP.HCM. Chi nhánh bắt đầu hoạt động từ ngày 01/12/2025.
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Tổng Công ty có 1.349 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.355 nhân viên).

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1. Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.

2.2. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Văn bản này được xác t

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước đối với LPG mua ngoài và cơ sở bình quân gia quyền đối với các loại hàng tồn kho khác, bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi

Văn bản này được xác t

nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")

BCC là thỏa thuận giữa Tổng Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên theo thỏa thuận của BCC hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát hoặc chia LNST. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

(a) Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Văn bản này được xác t

Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia BCC là tài sản được các bên mua hoặc xây dựng, được sử dụng cho mục đích của BCC và mang lại lợi ích cho các bên tham gia BCC theo quy định của BCC. Tổng Công ty ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính riêng tại ngày kết thúc năm tài chính, đồng thời ghi nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

(b) Đối với BCC chia LNST

BCC chia LNST là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát. BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC. Tổng Công ty sẽ ghi nhận toàn bộ doanh thu và chi phí liên quan đến BCC, sau đó phân bổ tỷ lệ doanh thu và chi phí cho các bên tham gia BCC trong năm.

2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 13 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Công trình khí và các thiết bị khác	2 - 20 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm
TSCĐ vô hình khác	3 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Văn bản này được xác t

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo chính sách kế toán tại Thuyết minh số 2.10 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

Ngoài ra, chi phí trả trước bao gồm chi phí mua khí theo hợp đồng bao tiêu được tính dựa vào phần chênh lệch giữa chi phí mua khí theo bao tiêu và chi phí mua khí thực tế dưới mức bao tiêu.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Văn bản này được xác t

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tổng Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2.17 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Tổng Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo Quyết định số 49/2017/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc thu dọn các công trình, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí. Theo đó, cách xác định số dư của khoản dự phòng là dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu liên quan đến hợp đồng bán khí bao tiêu cho khách hàng được tính dựa vào phần chênh lệch giữa doanh thu bao tiêu và doanh thu đã thực hiện dưới mức bao tiêu. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.19 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính theo quy định tại Thông tư liên tịch số 13/2023/TT-BKHCN của Bộ Khoa Học và Công Nghệ ngày 30 tháng 6 năm 2023. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và

Văn bản này được xác t

công nghệ để trích lập tối đa 10% của thu nhập chịu thuế TNDN trong năm tài chính để hình thành quỹ.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.21 Phân chia lợi nhuận

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm tài chính dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

2.22 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

Văn bản này được xác t

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư tài chính và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty.

2.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Văn bản này được xác t

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận sau thuế TNDN phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận sau thuế TNDN phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm tài chính.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.31 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Văn bản này được xác t

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026	01/01/2026
- Tiền mặt	1,936,453,005	1,224,982,713
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,336,922,907,556	393,346,718,846
- Các khoản tương đương tiền (i)	4,600,000,000,000	4,600,000,000,000
Cộng :	**5,938,859,360,561**	**4,994,571,701,559**

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ii):	31,446,562,068,957	31,446,562,068,957	31,564,871,326,330	31,564,871,326,330
Cộng :	**31,446,562,068,957**	**31,446,562,068,957**	**31,564,871,326,330**	**31,564,871,326,330**

(ii) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

Văn bản này được xác t

	31/03/2026	01/01/2026
- Bên thứ ba (*)	8.513.840.899.628	10.070.369.277.472
- Bên liên quan (Thuyết minh 36)	9.742.251.893.558	7.846.819.065.168
	18.256.092.793.186	**17.917.188.342.640**

(*) Chi tiết khách hàng bên thứ ba có số dư trọng yếu trong tổng số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng như sau:

+ Cty Nhiệt điện Phú Mỹ - Chi nhánh TCT Phát Điện 3 - CTCP	*1.768.053.953.604*	*1.807.958.015.117*
+Công ty TNHH dầu khí Trần Hồng Quân	*964.701.056.584*	*1.550.460.929.794*
+Petrovietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	*1.284.970.041.158*	-
+GUNVOR INTERNATIONAL B.V., AMSTERDAM, GENEVA BRANCH	*1.197.717.104.937*	-
+Công ty TNHH Gas Venus	*667.257.161.186*	*545.632.820.948*
+ Các khách hàng khác	*2.631.141.582.159*	*6.166.317.511.613*
	8.513.840.899.628	***10.070.369.277.472***
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:	**(2.600.329.599.920)**	**(2.600.329.599.920)**
+ Cty CP phát triển đô thị Dầu Khí (PVC-Mekong)	*(56.212.500.000)*	*(56.212.500.000)*
+ Tổng Cty Điện Lực Dầu Khí Việt Nam	*(1.244.968.259.038)*	*(1.244.968.259.038)*
+ Tổng công ty thăm dò khai thác dầu khí	-	-
+ Cty Nhiệt điện Phú Mỹ - Chi nhánh TCT Phát	*(745.199.906.195)*	*(745.199.906.195)*
+ Công ty TNHH Năng lượng Mê Kông	-	-
+ Công ty Điện lực TNHH BOT Phú Mỹ 3	-	-
+ Tổng Cty tư vấn thiết kế Dầu Khí (PVE)	*(78.583.590.399)*	*(78.583.590.399)*
+ Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành Tài - Long An	*(66.755.500.521)*	*(66.755.500.521)*
+ Cty CP sản xuất ống thép Dầu Khí (PVPipe)	*(390.000.000.000)*	*(390.000.000.000)*
+ Các khách hàng khác	*(18.609.843.767)*	*(18.609.843.767)*

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2026	01/01/2026
- Dự thu tiền bán khí và vận chuyển khí	7.962.612.787.290	5.968.883.403.979
- Phải thu tiền bảo lãnh (*)	390.000.000.000	390.000.000.000
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	-	350.133.382.491
- Phải thu Cty CP phát triển Đô Thị Dầu Khí liên quan đến hợp đồng xây dựng khu văn phòng cho thuê tại Bạc	56.212.500.000	56.212.500.000
- Phải thu khác	135.333.197.656	228.112.681.894
Cộng :	**8.544.158.484.946**	**6.993.341.968.364**

Văn bản này được xác t

(*) Số dư này thể hiện khoản thanh toán theo Chứng thư bảo lãnh vay vốn số 1183/KVN – TC ngày 6 tháng 6 năm 2014 của Tổng Công ty đối với khoản vay của Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam ("PV PIPE") từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng.

7. NỢ XẤU

Đối tượng	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành Tài - Long An	66.755.500.521	-	66.755.500.521	-
- Cty CP Sản Xuất Ống Thép Dầu Khí	390.000.000.000	-	390.000.000.000	-
- Tổng Cty Điện Lực Dầu Khí Việt Nam	2.890.606.729.069	1.645.638.470.031	2.323.561.761.945	1.078.593.502.907
- Cty Nhiệt điện Phú Mỹ CN TCT Phát Điện 3 - CTCP	833.379.327.848	88.179.421.653	745.199.906.195	-
- Tổng Cty tư vấn thiết kế Dầu Khí (PVE)	93.898.840.627	15.315.250.228	93.898.840.627	15.315.250.228
- Công ty CP Phát Triển Đô Thị Dầu Khí	56.212.500.000	-	56.212.500.000	-
- Các khách hàng khác	18.609.843.767	-	18.609.843.767	-
Cộng :	**4.349.462.741.832**	**1.749.133.141.912**	**3.694.238.353.055**	**1.093.908.753.135**

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	191.132.978.410	-	770.303.957.871	-
- Nguyên liệu, vật liệu :	909.306.822.296	(157.333.891.897)	813.630.491.844	(157.333.891.897)
- Công cụ, dụng cụ :	2.295.610.121	-	1.077.276.671	-
- Chi phí SXKD dở dang :	15.801.256.260	-	5.023.502.087	-
- Thành phẩm :	187.584.682.266	-	109.746.968.536	-
- Hàng hóa :	838.594.066.250	-	2.084.517.570.695	-
- Hàng gửi đi bán :	13.675.270.227	-	39.103.151.660	-
Cộng :	**2.158.390.685.830**	**(157.333.891.897)**	**3.823.402.919.364**	**(157.333.891.897)**

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/03/2026	01/01/2026
- Thuế xuất, nhập khẩu	97.453.919.907	97.037.465.093
- Các loại thuế khác	117.130.226	114.130.226
Cộng	**97.571.050.133**	**97.151.595.319**

Văn bản này được xác t

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
- Chi phí mua bảo hiểm	1.668.432.297	1.382.759.763
- Chi phí quảng cáo và truyền thông	4.416.537.038	16.680.731.478
- Các khoản khác	5.685.722.070	8.845.686.736
Cộng :	**11.770.691.405**	**26.909.177.977**

Văn bản này được xác t

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

CHỈ TIÊU	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Công trình khí và các thiết bị khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2026	11.411.716.654.606	1.580.235.716.964	286.852.031.676	482.695.004.460	46.355.750.176.111	60.117.249.583.817
Tăng trong kỳ	418.266.000	204.106.458	-	1.239.206.864	-	1.861.579.322
Mua sắm mới	418.266.000	90.059.908		1.239.206.864	-	1.747.532.772
Tăng khác		114.046.550	-	-	-	114.046.550
Giảm trong năm	-	-	-	78.440.049	-	78.440.049
Điều chỉnh và khác				78.440.049		78.440.049
Số dư tại 31/03/2026	11.412.134.920.606	1.580.439.823.422	286.852.031.676	483.855.771.275	46.355.750.176.111	60.119.032.723.090
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUỸ KẾ						
Số dư tại 01/01/2026	5.625.977.256.306	1.257.469.506.836	224.609.818.411	428.246.576.746	38.511.206.839.605	46.047.509.997.904
Tăng trong kỳ	98.664.046.414	24.519.725.281	4.042.738.665	9.232.293.906	364.734.712.702	501.193.516.968
Trích vào chi phí trong năm	98.663.192.578	23.402.038.763	4.042.738.665	8.726.934.386	364.734.712.702	499.569.617.094
Điều chỉnh và khác	853.836	1.117.686.518	-	505.359.520		1.623.899.874
Giảm trong năm	285.982.562	1.392.188.422	39.348.155	913.535.419	4.614.723.657	7.245.778.215
Điều chỉnh và khác	285.982.562	1.392.188.422	39.348.155	913.535.419	4.614.723.657	7.245.778.215
Số dư tại 31/03/2026	5.724.355.320.158	1.280.597.043.695	228.613.208.921	436.565.335.233	38.871.326.828.650	46.541.457.736.657
GTCL tại 01/01/2026	5.785.739.398.300	322.766.210.128	62.242.213.265	54.448.427.714	7.844.543.336.506	14.069.739.585.913
GTCL tại 31/03/2026	5.687.779.600.448	299.842.779.727	58.238.822.755	47.290.436.042	7.484.423.347.461	13.577.574.986.433

Văn bản này được xác t

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2026	**286.158.172.000**	**291.865.522.492**	**4.056.002.817**	**582.079.697.309**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2026	**286.158.172.000**	**291.865.522.492**	**4.056.002.817**	**582.079.697.309**
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUỸ KẾ				
Số dư tại 01/01/2026	**5.699.628.240**	**260.679.789.209**	**2.294.523.618**	**268.673.941.067**
Tăng trong kỳ	**73.348.464**	**4.241.550.352**	**148.661.394**	**4.463.560.210**
Khấu hao trong năm	73.348.464	4.241.550.352	148.661.394	4.463.560.210
Giảm trong năm	**998.704**	**51.650.849**	**2.000.574**	**54.650.127**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	998.704	51.650.849	2.000.574	**54.650.127**
Số dư tại 31/03/2026	**5.771.978.000**	**264.869.688.712**	**2.441.184.438**	**273.082.851.150**
GTCL tại 01/01/2026	**280.458.543.760**	**31.185.733.283**	**1.761.479.199**	**313.405.756.242**
GTCL tại 31/03/2026	**280.386.194.000**	**26.995.833.780**	**1.614.818.379**	**308.996.846.159**

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG DỞ DANG

	31/03/2026	01/01/2026
- Chi tiết cho các công trình XDCB :	2.463.212.111.182	2.398.067.412.872
+ DA đường ống dẫn khí lô B ô Môn	*2.225.504.249.557*	*2.163.649.884.580*
+ DA đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sư Tử Trắng	*38.642.447.241*	*35.352.113.908*
+ Hệ thống quản trị doanh nghiệp ERP	*199.065.414.384*	*199.065.414.384*
- Các công trình khác	129.055.996.783	128.725.396.754
Cộng :	**2.592.268.107.965**	**2.526.792.809.626**

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

		31/03/2026		01/01/2026	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- CTCP kinh doanh LPG Việt Nam (PVGAS LPG)	56,23%	206.166.408.900	137.500.743.300	206.166.408.900	137.500.743.300
- CTCP phân phối khí Thấp áp Dầu Khí VN (PVGas D)	50,50%	837.605.785.000	1.164.883.500.000	837.605.785.000	1.164.883.500.000
- CTCP Bọc Ống Dầu Khí VN (PV Coating)	52,94%	127.902.365.221	335.016.200.000	127.902.365.221	335.016.200.000
- CTCP sản xuất ống thép Dầu Khí Việt Nam (PV Pipe)	99,99%	1.858.375.690.000	856.093.841.936	1.858.375.690.000	856.093.841.936
- CTCP CNG Việt Nam (CNG)	56,00%	481.819.822.512	479.606.400.000	481.819.822.512	479.606.400.000
- CTCP LNG Việt Nam (LNG)	51,00%	51.000.000.000	50.174.493.649	51.000.000.000	50.174.493.649
- Cty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ (Son My LNG)	61,00%	183.000.000.000	177.940.931.800	183.000.000.000	177.940.931.800
- Petrovietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	100,00%	10.167.798.761	10.167.798.761	10.167.798.761	10.167.798.761
Cộng :		3.756.037.870.394	3.211.383.909.446	3.756.037.870.394	3.211.383.909.446

Văn bản này được xác t

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Công ty PVGAZPROM	58.000.000.000	38.524.280.672	58.000.000.000	38.524.280.672
- CTCP kinh doanh Khí Miền Nam (PVGas South)	226.460.000.000	932.710.529.100	226.460.000.000	932.710.529.100
Cộng :	**284.460.000.000**	**971.234.809.772**	**284.460.000.000**	**971.234.809.772**

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết được xác định trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo và số lượng cổ phiếu mà Tổng công ty đang nắm giữ.

Giá trị hợp lý của cty PVGAZPROM lấy theo giá trị sổ sách trừ đi phần dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn. Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại PVGAZPROM: 19.475.719.328 VND.

16. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ DÀI HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
- Chi phí thuê đất và thuê văn phòng	51.734.028.939	52.838.714.807
- Chênh lệch mua lại 20% vốn góp vào tòa nhà PVGAS Tower	138.149.052.991	139.154.992.696
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	12.949.758.211	15.859.296.051
- Vỏ bình Gas	221.569.636.253	234.743.034.983
- Chi phí bảo hiểm tài sản	32.732.591.186	72.801.456.675
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	40.523.364.077	85.554.478.271
- Tiền khí cam kết theo bao tiêu	2.455.452.863.935	2.122.645.029.982
- Chi phí quảng cáo	3.937.500.000	7.875.000.000
- Chi phí khác	100.963.200.128	89.618.312.579
Cộng	**3.058.011.995.720**	**2.821.207.336.756**

Văn bản này được xác t

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Bên thứ ba (*)	2.377.076.101.166	2.377.076.101.166	4.809.642.406.034	4.809.642.406.034
Bên liên quan (Thuyết minh 36)	3.827.293.561.381	3.827.293.561.381	4.179.284.027.338	4.179.284.027.338
Cộng:	**6.204.369.662.547**	**6.204.369.662.547**	**8.988.926.433.372**	**8.988.926.433.372**

(*) Chi tiết người bán bên thứ ba có số dư trọng yếu trong tổng số dư phải trả người bán ngắn hạn như sau:

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+WANHUA CHEMICAL (SINGAPORE) PTE LTD	-	-	*1.258.364.671.992*	*1.258.364.671.992*
+GUNVOR INTERNATIONAL B.V., AMSTERDAM, GENEVA BRANCH	-	-	*1.007.643.273.659*	*1.007.643.273.659*
+PetroChina International (Singapore) Pte. Ltd.	-	-	*988.716.368.013*	*988.716.368.013*
+PHILLIPS 66 INTERNATIONAL TRADING PTE. LTD	*617.185.411.687*	-	-	-
+APEX ENERGY INTERNATIONAL PTE., LTD	*418.607.164.351*	*418.607.164.351*	-	-
+ Các khách hàng khác	*1.341.283.525.128*	*1.958.468.936.815*	*1.554.918.092.370*	*1.554.918.092.370*
Cộng :	**2.377.076.101.166**	**2.377.076.101.166**	**4.809.642.406.034**	**4.809.642.406.034**

18. BIẾN ĐỘNG VỀ THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế:	**886,738,874,190**	**1,796,079,755,832**	**1,937,397,055,403**	**745,421,574,619**
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	20,712,693,696	518,364,835,536	345,234,377,949	193,843,151,283
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	334,504,337,169	334,504,337,169	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	(97,037,465,093)	135,999,085,764	136,415,540,578	(97,453,919,907)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	919,308,180,572	724,039,743,516	1,026,608,873,825	616,739,050,263
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(13,074,460)	-	-	(13,074,460)
- Thuế thu nhập cá nhân	43,758,405,840	78,816,128,610	90,588,956,430	31,985,578,020
- Thuế môn bài	-	8,462,946	8,462,946	-
- Các loại thuế khác	10,133,635	4,347,162,291	4,036,506,506	320,789,420
Cộng :	**886,738,874,190**	**1,796,079,755,832**	**1,937,397,055,403**	**745,421,574,619**

Trong đó:

	31/03/2026	01/01/2026
Phải nộp:		
- Thuế giá trị gia tăng	193,843,151,283	20,712,693,696
- Thuế TNDN	616,739,050,263	919,308,180,572
- Thuế thu nhập cá nhân	31,985,578,020	43,758,405,840
- Các loại thuế khác	424,845,186	111,189,401
Cộng	**842,992,624,752**	**983,890,469,509**

Văn bản này được xác t

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
- Trích trước chi phí mua, thu gom, nén khí	4.626.719.874.469	3.616.736.762.654
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	40.873.307.954	117.178.284
- Chi phí lãi vay phải trả	56.905.846.664	18.571.953.877
- Chi phí trích trước của NĐH Nam Côn Sơn	82.455.715.862	152.762.562.361
- Phí thương hiệu phải trả Petrovietnam	174.127.188.629	137.947.027.072
- Chi phí phải trả khác	209.017.301.942	271.991.140.859
Cộng	**5.190.099.235.520**	**4.198.126.625.107**

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2026	01/01/2026
- Công ty CP Địa Ốc Phú Long	73.056.464.045	72.238.115.150
- Tổng công ty tư vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	10.924.599.545	10.924.599.545
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	789.559.221
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	55.675.567.453	38.192.987.086
Cộng :	**139.656.631.043**	**122.145.261.002**

21. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
- Nợ dài hạn đến hạn trả	779.051.532.366	779.051.532.366	779.051.532.366	779.051.532.366
Cộng :	**779.051.532.366**	**779.051.532.366**	**779.051.532.366**	**779.051.532.366**

22. VAY DÀI HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn	1.473.205.949.570	1.473.205.949.570	1.473.205.949.570	1.473.205.949.570
Cộng	**1.473.205.949.570**	**1.473.205.949.570**	**1.473.205.949.570**	**1.473.205.949.570**

Chi tiết các khoản vay theo Ngân Hàng.

Khoản vay có lãi suất thả nổi và phục vụ mục đích đầu tư XDCB.

Ngân Hàng	Số tiền	Lịch trả nợ		
		Năm thứ 2	Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	Sau 5 năm
Ngân hàng Công thương Việt Nam	190.814.099.538	-	190.814.099.538	-
Ngân hàng Nông Nghiệp Phát Triển Nông Thôn (AGRIBANK)	171.483.262.166	-	171.483.262.166	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	379.854.116.805	-	379.854.116.805	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	731.054.471.061	-	731.054.471.061	-
Cộng	**1.473.205.949.570**	**-**	**1.473.205.949.570**	**-**

Văn bản này được xác t

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Biến động vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	Cộng
Số dư đầu năm trước	**23.426.729.190.000**	**246.727.266**	**26.707.756.772.741**	**(4.612.175.389)**	**9.959.856.239.211**	**60.089.976.753.829**
- Tăng vốn trong năm	702.768.370.000					702.768.370.000
- Lợi nhuận trong năm					11.233.714.478.209	11.233.714.478.209
- Kết chuyển LNST chưa phân phối				9.959.856.239.211	(9.959.856.239.211)	-
- Trích lập quỹ ĐTPT			3.042.852.554.090	(3.042.852.554.090)		-
- Giảm vốn trong năm			(702.768.370.000)	-		(702.768.370.000)
- Chia cổ tức				(4.919.613.129.900)		(4.919.613.129.900)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(192.520.561.010)	(187.753.084.383)	(380.273.645.393)
- Trích quỹ thưởng Người quản lý				(2.860.092.391)		(2.860.092.391)
- Điều chỉnh khác				(34.364.112.178)	-	(34.364.112.178)
Số dư cuối năm trước	**24.129.497.560.000**	**246.727.266**	**29.047.840.956.831**	**1.763.033.614.253**	**11.045.961.393.826**	**65.986.580.252.176**
Số dư đầu năm nay	**24.129.497.560.000**	**246.727.266**	**29.047.840.956.831**	**1.763.033.614.253**	**11.045.961.393.826**	**65.986.580.252.176**
- Lãi trong năm nay					2.852.842.586.515	2.852.842.586.515
- Phân loại				11.045.961.393.826	(11.045.961.393.826)	-
- Điều chỉnh khác				5.699.306.747	-	5.699.306.747
Số dư cuối kỳ	**24.129.497.560.000**	**246.727.266**	**29.047.840.956.831**	**12.814.694.314.826**	**2.852.842.586.515**	**68.845.122.145.438**

- *Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam (Tập đoàn Công nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam) sở hữu: 95,76%*
- *Các cổ đông khác: 4,24%*

Văn bản này được xác t

b/ Cổ phiếu :

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	2.412.949.756	2.412.949.756
- Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

	31/03/2026	01/01/2026
Ngoại tệ các loại :		
- USD	37.917.608,73	1.897.366,07
- EUR	28,81	28,81

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán khí khô và LNG	18.360.757.656.099	10.882.232.060.127	18.360.757.656.099	10.882.232.060.127
- Doanh thu bán LPG	11.416.718.822.653	12.580.648.402.787	11.416.718.822.653	12.580.648.402.787
- Doanh thu bán condensate	243.890.251.254	260.408.317.614	243.890.251.254	260.408.317.614
- Doanh thu vận chuyển khí và condensate	574.127.941.016	562.072.230.480	574.127.941.016	562.072.230.480
- Doanh thu cho thuê văn phòng	29.134.752.896	29.486.748.238	29.134.752.896	29.486.748.238
- Doanh thu khác	62.637.628.617	29.671.185.338	62.637.628.617	29.671.185.338
Cộng	**30.687.267.052.535**	**24.344.518.944.584**	**30.687.267.052.535**	**24.344.518.944.584**

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
- Giá vốn bán khí khô và LNG	15.745.984.130.870	8.663.898.292.506	15.745.984.130.870	8.663.898.292.506
- Giá vốn bán LPG	10.727.337.218.898	11.680.992.136.397	10.727.337.218.898	11.680.992.136.397
- Giá vốn bán condensate	123.485.982.224	115.181.819.764	123.485.982.224	115.181.819.764
- Giá vốn vận chuyển khí và condensate	93.903.790.769	111.242.195.352	93.903.790.769	111.242.195.352
- Giá vốn cho thuê văn phòng	14.191.286.161	11.947.511.734	14.191.286.161	11.947.511.734
- Giá vốn khác	27.019.886.786	10.763.054.763	27.019.886.786	10.763.054.763
Cộng	**26.731.922.295.708**	**20.594.025.010.516**	**26.731.922.295.708**	**20.594.025.010.516**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	308.084.637.838	242.853.294.873	308.084.637.838	242.853.294.873
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	- 145.637.280	-	145.637.280
- Lãi chênh lệch tỷ giá	67.395.030.755	92.648.357.777	67.395.030.755	92.648.357.777
Cộng	**375.479.668.593**	**335.647.289.930**	**375.479.668.593**	**335.647.289.930**

Văn bản này được xác t

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	38.333.892.787	50.148.833.539	38.333.892.787	50.148.833.539
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	62.632.190.611	60.642.935.229	62.632.190.611	60.642.935.229
Cộng	**100.966.083.398**	**110.791.768.768**	**100.966.083.398**	**110.791.768.768**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí vận chuyển	255.271.462.435	294.207.319.150	255.271.462.435	294.207.319.150
- Chi phí quảng cáo	42.470.730.940	59.615.403.336	42.470.730.940	59.615.403.336
- Các khoản chi phí bán hàng khác	43.133.517.044	28.822.556.373	43.133.517.044	28.822.556.373
Cộng	**340.875.710.419**	**382.645.278.859**	**340.875.710.419**	**382.645.278.859**

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Phí sử dụng nhãn hiệu phải trả PVN	36.180.161.557	47.885.427.945	36.180.161.557	47.885.427.945
- Chi an sinh xã hội	7.805.598.060	28.257.316.716	7.805.598.060	28.257.316.716
- Chi phí nhân viên quản lý	134.562.756.606	61.815.364.332	134.562.756.606	61.815.364.332
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7.016.279.884	7.796.492.590	7.016.279.884	7.796.492.590
- Chi phí thuê văn phòng	15.338.669.143	14.730.567.279	15.338.669.143	14.730.567.279
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.139.777.105	19.360.659.241	29.139.777.105	19.360.659.241
- Các khoản chi phí QLDN khác	77.149.667.197	58.654.274.063	77.149.667.197	58.654.274.063
Cộng	**307.192.909.552**	**238.500.102.166**	**307.192.909.552**	**238.500.102.166**

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, mua khí	25.891.917.585.197	19.184.606.044.089	25.891.917.585.197	19.184.606.044.089
- Chi phí nhân công	572.090.833.245	314.304.057.092	572.090.833.245	314.304.057.092
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	500.192.086.095	669.613.373.732	500.192.086.095	669.613.373.732
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	415.790.411.142	1.046.646.916.628	415.790.411.142	1.046.646.916.628
Cộng	**27.379.990.915.679**	**21.215.170.391.541**	**27.379.990.915.679**	**21.215.170.391.541**

32. THU NHẬP KHÁC

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Tiền nhận bồi thường, phạt hợp đồng	39.448.357	12.745.562.786	39.448.357	12.745.562.786
- Thu nhập khác	639.692.597	11.045.056.585	639.692.597	11.045.056.585
Cộng	**679.140.954**	**23.790.619.371**	**679.140.954**	**23.790.619.371**

Văn bản này được xác t

33. CHI PHÍ KHÁC

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-	-
- Chi phí khác	91.813.451	6.940.607.407	91.813.451	6.940.607.407
Cộng	**91.813.451**	**6.940.607.407**	**91.813.451**	**6.940.607.407**

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	**3.582.377.049.554**	**3.371.054.086.169**	**3.582.377.049.554**	**3.371.054.086.169**
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (cổ tức được chia)	-	145.637.280	-	145.637.280
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ				
Thu nhập chịu thuế	**3.582.377.049.554**	**3.370.908.448.889**	**3.582.377.049.554**	**3.370.908.448.889**
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	729.534.463.039	662.640.400.779	729.534.463.039	662.640.400.779
- Đ/chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**729.534.463.039**	**662.640.400.779**	**729.534.463.039**	**662.640.400.779**

35. THUYẾT MINH KQKD QUÝ I/2026

CHỈ TIÊU	Quý I/2026	Quý I/2025	Tỷ lệ so sánh 2026/2025
- Lợi nhuận sau thuế Quý I:	2.852.842.586.515	2.708.413.685.390	105%

Lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2026 bằng 105% so với Quý I năm 2025, (tăng 5%) tương ứng tăng 144 tỷ đồng. Tình hình sản xuất kinh doanh bình thường.

Văn bản này được xác t

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty mẹ		
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam	416.393.494.980	404.242.361.656
Các công ty con		
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	2.239.698.177.053	2.457.937.080.227
Petrovietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	1.271.408.997.938	-
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	560.564.256.161	738.549.204.957
Công ty CP CNG Việt Nam	330.605.228.279	55.704.191.338
Công ty liên kết		
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	344.531.305.462	456.420.293.519
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	6.472.494.115.276	1.255.900.455.151
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	1.222.644.172.054	1.465.185.135.493
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	43.529.855.485	260.563.488.293
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	-	1.790.386.874
Liên doanh Vietsopetro	122.806.595.906	99.219.540.587
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	148.953.961.942	121.191.110.918
Tổng Cty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP	7.626.426.173	-
Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.274.232.213.795	1.087.265.002
	14.455.488.800.504	**7.317.790.514.015**

Cổ tức, lợi nhuận được chia

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	**Năm trước**
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	-	145.637.280
	-	**145.637.280**

Văn bản này được xác t

Mua hàng hóa dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty mẹ		
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam	9,230,346,843,236	5,094,879,620,733
Các công ty con		
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	52,144,241,126	2,005,351,364
Các bên liên quan khác		
Tổng công ty Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	988,958,716,902	1,133,776,082,001
Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	79,105,550,702	99,649,515,114
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	127,596,317,367	80,362,485,428
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	58,822,243,925	54,813,606,124
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	94,915,184,923	96,010,027,261
Tổng công ty bảo hiểm PVI	4,223,747,541	4,345,318,299
Tổng công ty cổ phần dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	14,061,517,650	13,505,771,458
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	1,250,000,000	2,712,200,000
Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	13,478,743,187	14,861,949,119
	10,664,903,106,559	**6,596,921,926,901**

Văn bản này được xác t

Số dư cuối kỳ với các bên liên quan:

	31/03/2026	01/01/2026
Công ty mẹ		
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam	136.131.760.242	164.122.013.687
Các công ty con		
Petrovietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	1.284.970.041.158	-
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	544.392.918.887	948.238.754.552
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	605.134.593.126	400.588.948.466
Công ty CP CNG Việt Nam	281.678.766.812	110.888.427.995
Công ty liên kết		
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	346.285.778.418	372.055.222.539
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	4.480.120.361.548	4.003.339.296.287
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	175.189.509.861	234.969.341.473
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	48.142.155.081	1.130.273.608.567
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	94.362.646.364	94.362.646.364
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	3.394.911.771	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	53.388.951.310	2.168.422.997
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP	9.485.623.250	14.994.483.517
Công ty Cổ Phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	391.975.802.572	366.821.103.344
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	2.628.032.000	3.996.795.380
	8.457.281.852.400	**7.846.819.065.168**

Trả trước cho người bán

	31/03/2026	01/01/2026
Các bên liên quan khác		
Tổng công ty thăm dò khai thác Dầu Khí (PVEP)	-	15,650,863,175
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam	7,727,945,478	7,727,945,478
	7,727,945,478	**23,378,808,653**

Văn bản này được xác t

Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2026	01/01/2026
Công ty mẹ		
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam	158,868,289,992	169,525,832,044
Các công ty con		
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	454,901,518,871	459,901,518,871
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	4,784,127,412	1,188,073,815
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	1,031,026,457,116	918,367,811,228
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	3,638,214,121,008	2,566,155,968,583
Tổng công ty phân bón và hóa chất Dầu Khí - CTCP	744,154,593,118	370,491,743,542
Công ty Cổ Phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	628,281,926,873	378,143,322,791
Công ty cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí	56,212,500,000	56,212,500,000
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	43,658,023,079	49,288,319,633
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	33,397,907,390	33,397,907,390
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	1,272,370,134	1,264,280,000
	6,794,771,834,993	**5,003,937,277,897**

Phải thu dài hạn khác

	31/03/2026	01/01/2026
Các bên liên quan khác		
CN Tập đoàn Dầu khí VN - Cty điều hành đường ống Tây Nam	1,278,358,457,100	1,022,101,585,245
	1,278,358,457,100	**1,022,101,585,245**

Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
Công ty mẹ		
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam	3,050,598,211,952	3,433,857,939,194
Các công ty con		
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	56,315,780,416	844,957,174
Các bên liên quan khác		
Tổng công ty Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	477,046,670,911	470,090,343,393
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	50,406,287,267	56,269,368,157
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	27,565,164,376	44,225,794,902
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	139,443,448,925	161,418,925,807
Tổng công ty cổ phần dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	4,913,409,965	7,339,228,049
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	-	1,569,106,450
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	21,004,587,569	2,107,633,072
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	-	1,560,731,140
	3,827,293,561,381	**4,179,284,027,338**

Văn bản này được xác t

Người mua trả tiền trước

	31/03/2026	01/01/2026
Tổng công ty phân bón và hóa chất Dầu Khí - CTCP	2.340.000.000	-
	2.340.000.000	**-**

Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2026	01/01/2026
Công ty mẹ		
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam	3.123.485.000	3.123.485.000

Các công ty con	31/03/2026	01/01/2026
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	2.000.000.000	-
	2.000.000.000	**-**

Công ty liên kết	31/03/2026	01/01/2026
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	2.000.000.000	-

Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	10.955.921.301	10.955.921.301
Tổng công ty bảo hiểm PVI	10.912.642.959	10.978.839.466
Tổng Cty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	3.236.776.645	3.236.776.645
Tổng Công Ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ Phần	2.146.171.845	2.146.171.845
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	1.934.461.892	1.934.461.892
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	1.000.000.000	-
	30.185.974.642	**29.252.171.149**

Chi phí phải trả

	31/03/2026	01/01/2026
Công ty mẹ		
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam	3.936.437.968.758	3.022.427.875.530
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	19.967.459.098	18.761.672.854
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	34.332.115.708	117.178.284
	3.990.737.543.564	**3.041.306.726.668**

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn

	31/03/2026	01/01/2026
Các bên liên quan khác		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVCombank)	1.300.000.000.000	1.300.000.000.000

37. Báo cáo bộ phận :

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Văn bản này được xác t

Trong Quý I năm 2026, Tổng Công ty kinh doanh mặt hàng chính là khí và các sản phẩm khí và cung cấp dịch vụ vận chuyển khí và condensate. Doanh thu và giá vốn các loại hình khác phát sinh lần lượt là 63 tỷ đồng và 27 tỷ đồng (Quý I năm 2025: 30 tỷ đồng và 11 tỷ đồng), chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp. Chi tiết doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp của Tổng Công ty được trình bày tại Thuyết minh 25 và 26.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Trong kỳ kế toán, Tổng Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Phê duyệt, ngày 22 tháng 04 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Đặng Thị Hồng Yến	Nguyễn Anh Tuấn	Nguyễn Công Luận

Văn bản này được xác t

VIETNAM NATIONAL INDUSTRY – ENERGY GROUP
PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE 1st QUARTER 2026

Văn bản này được xác t

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 March 2026

ASSETS	Code	Note	31/03/2026	01/01/2025
A. CURRENT ASSETS	**100**		**64,182,090,233,967**	**63,252,590,248,684**
I. Cash and cash equivalents	**110**	3	**5,938,859,360,561**	**4,994,571,701,559**
1. Cash	111		1,338,859,360,561	394,571,701,559
2. Cash equivalents	112		4,600,000,000,000	4,600,000,000,000
II. Short-term investments	**120**	4	**31,446,562,068,957**	**31,564,871,326,330**
1. Short-term held-to-maturity investments	123		31,446,562,068,957	31,564,871,326,330
III. Accounts receivable	**130**		**24,229,687,713,840**	**22,353,223,767,096**
1. Receivables from customers	131	5	18,256,092,793,186	17,917,188,342,640
2. Short-term prepayments to suppliers	132		29,766,035,628	43,023,056,012
3. Other short-term receivables	135	6	8,544,158,484,946	6,993,341,968,364
4. Short-term allowances for doubtful debts	136		(2,600,329,599,920)	(2,600,329,599,920)
IV. Inventories	**140**	8	**2,001,056,793,933**	**3,666,069,027,467**
1. Inventories	141		2,158,390,685,830	3,823,402,919,364
2. Provision for decline in value of inventories	142		(157,333,891,897)	(157,333,891,897)
V. Other current assets	**160**		**565,924,296,676**	**673,854,426,232**
1. Short-term prepaid expenses	161	10	11,770,691,405	26,909,177,977
2. Deductible VAT	162		456,582,555,138	549,793,652,936
3. Taxes and other receivables from government budget	163	9	97,571,050,133	97,151,595,319
B. LONG-TERM ASSETS	**200**		**23,900,093,394,886**	**23,838,030,394,952**
I. Long-term receivables	**210**		**1,350,385,730,158**	**1,094,029,177,964**
1. Long-term prepayments to suppliers	212		66,205,757,058	66,106,076,719
2. Other long-term receivables	215		1,284,179,973,100	1,027,923,101,245
II. Fixed assets	**220**		**13,886,571,832,592**	**14,383,145,342,155**
1. Tangible fixed assets	221	11	13,577,574,986,433	14,069,739,585,913
- Cost of Tangible fixed assets	222		60,119,032,723,090	60,117,249,583,817
- Accumulated depreciation of Tangible assets	223		(46,541,457,736,657)	(46,047,509,997,904)
2. Intangible fixed assets	227	12	308,996,846,159	313,405,756,242
- Cost of Intangible fixed assets	228		582,079,697,309	582,079,697,309
- Accumulated amortisation of Intangible assets	229		(273,082,851,150)	(268,673,941,067)
III. Long-term assets in progress	**250**		**2,592,268,107,965**	**2,526,792,809,626**
1. Construction in progress	252	13	2,592,268,107,965	2,526,792,809,626
IV. Long-term investments	**260**		**3,012,855,728,451**	**3,012,855,728,451**
1. Investments in subsidiaries	261	14	3,756,037,870,394	3,756,037,870,394
2. Investments in associates, joint ventures	262	15	284,460,000,000	284,460,000,000
3. Provision for long-term investments	264		(1,027,642,141,943)	(1,027,642,141,943)
V. Other long-term assets	**270**		**3,058,011,995,720**	**2,821,207,336,756**
1. Long-term prepaid expenses	271	16	3,058,011,995,720	2,821,207,336,756
TOTAL ASSETS	**280**		**88,082,183,628,853**	**87,090,620,643,636**

Văn bản này được xác t

RESOURCES	Code	Note	31/03/2026	01/01/2025
A. LIABILITIES	**300**		**19,237,061,483,415**	**21,104,040,391,460**
I. Short-term liabilities	**310**		**14,387,765,427,582**	**16,255,303,608,087**
1. Trade accounts payable	311	17	6,204,369,662,547	8,988,926,433,372
2. Advance from customer	312		66,237,495,336	68,969,142,545
3. Dividends and profits payable	313		789,559,221	-
4. Taxes and other payables to the State Budget	314	18	842,992,624,752	983,890,469,509
5. Payable to employees	315		484,409,101,065	383,749,060,978
6. Accrued expenses	316	19	5,190,099,235,520	4,198,126,625,107
7. Short-term deferred revenue	319		16,221,876,306	23,719,432,724
8. Other short-term payables	320	20	139,656,631,043	122,145,261,002
9. Short-term borrowings and finance lease liabilities	321	21	779,051,532,366	779,051,532,366
10. Bonus and Welfare fund	323		663,937,709,426	706,725,650,484
II. Long-term liabilities	330		**4,849,296,055,833**	**4,848,736,783,373**
1. Other long-term payables	338		15,722,328,372	15,113,055,912
2. Long-term borrowings and finance lease liabilities	339	22	1,473,205,949,570	1,473,205,949,570
3. Long-term provisions	343		3,123,544,625,662	3,123,544,625,662
4. Fund for science and technology development	344		236,823,152,229	236,873,152,229
B. OWNER'S EQUITY	400		**68,845,122,145,438**	**65,986,580,252,176**
1. Owner's contributed capital	411		24,129,497,560,000	24,129,497,560,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		24,129,497,560,000	24,129,497,560,000
- Preference shares	411b		-	-
2. Share premium	412		246,727,266	246,727,266
3. Investment and development funds	418		29,047,840,956,831	29,047,840,956,831
4. Undistributed earnings	420		15,667,536,901,341	12,808,995,008,079
- Undistributed post-tax profits of the previous years	420a		*12,814,694,314,826*	*1,763,033,614,253*
- Post-tax profit of current year	420b		*2,852,842,586,515*	*11,045,961,393,826*
TOTAL SOURCES	**440**		**88,082,183,628,853**	**87,090,620,643,636**

Dang Thi Hong Yen
Preparer

Nguyen Anh Tuan
Chief Accountant

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM -CÔNG TY CỔ PHẦN

Nguyen Cong Luan
Legal Representative
22 April 2026

Văn bản này được xác t

PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION

SEPARATE INCOME STATEMENT
FOR THE 1st QUARTER 2026

Description	Code	Note	1st Quarter		Accumulated from the beginning to ending of period	
			Current year	Previous year	2026 VND	2025 VND
1. Revenue from sales of goods and rendering of services	01	25	30,687,267,052,535	24,344,518,944,584	30,687,267,052,535	24,344,518,944,584
2. Sales deductions	2		-	-	-	-
3. Net revenues from sales and services rendered (10 = 01 - 03)	10		30,687,267,052,535	24,344,518,944,584	30,687,267,052,535	24,344,518,944,584
4. Cost of goods sold and services rendered	11	26	26,731,922,295,708	20,594,025,010,516	26,731,922,295,708	20,594,025,010,516
5. Gross profit/(loss) from sales of goods and rendering of services (20 = 10 - 11)	20		3,955,344,756,827	3,750,493,934,068	3,955,344,756,827	3,750,493,934,068
6. Financial income	21	27	375,479,668,593	335,647,289,930	375,479,668,593	335,647,289,930
7. Financial expenses	22	28	100,966,083,398	110,791,768,768	100,966,083,398	110,791,768,768
- In which: Interest expenses	23		38,333,892,787	50,148,833,539	38,333,892,787	50,148,833,539
8. Selling expenses	25	29	340,875,710,419	382,645,278,859	340,875,710,419	382,645,278,859
9. General administration expenses	26	30	307,192,909,552	238,500,102,166	307,192,909,552	238,500,102,166
10. Net operating profit/(loss) [30 = 20 + (21-22) - (25+26)]	30		3,581,789,722,051	3,354,204,074,205	3,581,789,722,051	3,354,204,074,205
11. Other income	31	32	679,140,954	23,790,619,371	679,140,954	23,790,619,371
12. Other expenses	32	33	91,813,451	6,940,607,407	91,813,451	6,940,607,407
13. Other profit/(loss) (40=31-32)	40		587,327,503	16,850,011,964	587,327,503	16,850,011,964
14. Total net profit before tax (50=30+40)	50		3,582,377,049,554	3,371,054,086,169	3,582,377,049,554	3,371,054,086,169
15. Business income tax - current	51	34	729,534,463,039	662,640,400,779	729,534,463,039	662,640,400,779
16. Business income tax - deferred	52		-	-	-	-
17. Net profit/(loss) after tax (60=50-51-52)	60		2,852,842,586,515	2,708,413,685,390	2,852,842,586,515	2,708,413,685,390
18. Earnings per share	70		1,182	1,156	1,182	1,156

Dang Thi Hong Yen
Preparer

Nguyen Anh Tuan
Chief Accountant

M.S.D.N: 3500102710-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM -CÔNG TY CỔ PHẦN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyen Cong Luan
Legal Representative

Văn bản này được xác t

CASH FLOW STATEMENT
(Indirect method)
For the period from 01 January 2026 to 31 March 2026

ITEMS	Codes	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit before tax	01	**3,582,377,049,554**	**3,371,054,086,169**
2. Adjustments for:		-	-
Depreciation of fixed assets and investment properties	02	503,933,156,230	674,814,232,601
Provisions	03	-	92,734,155,764
Foreign exchange gains/losses from revaluation of foreign currency monetary items	04	(78,063,171)	(13,808,593,646)
Profit from investing activities	05	(308,139,287,965)	(242,998,932,153)
Borrowing costs	06	38,333,892,787	50,148,833,539
Other adjustments	07	-	-
3. Operating losses before movements in working capital	08	**3,816,426,747,435**	**3,931,943,782,274**
Decrease/(increase) in receivables	09	(2,149,416,535,231)	2,838,968,296,212
(Increase)/decrease in inventories	10	1,665,012,233,534	1,660,226,153,589
(Decrease)/increase in payables	11	(1,546,427,516,422)	(2,678,628,875,890)
(Increase)/decrease in prepaid expenses	12	(221,666,172,392)	(57,193,798,305)
Decrease in trading securities	13	-	-
Borrowing costs paid	14	-	-
Business income tax paid	15	(1,026,608,873,825)	(861,172,972,959)
Other receipts from operating activities	16	-	-
Other payments on operating activities	17	(22,787,930,521)	(79,372,903,888)
Net cash inflows from operating activities	20	514,531,952,578	4,754,769,681,033
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES		-	-
1. Purchases of fixed assets and other long-term assets	21	(346,849,634,449)	(475,701,117,457)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and long-term assets	22	-	-
3. Loans granted, purchases of debt instruments of other entities	23	(10,000,000,000,000)	(10,635,663,434,888)
4. Collection of loans, proceeds from sales of debt instruments of other entities	24	10,500,000,000,000	8,944,573,488,738
5. Investments in other entities	25	-	-
6. Proceeds from investment in other entities	26	-	-
7. Dividends and interest received	27	276,527,277,702	192,812,896,491
Net cash (used in) investing activities	30	**429,677,643,253**	**(1,973,978,167,116)**
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES		-	-
1. Proceeds from issue of shares and capital contribution	31	-	-
2. Payments for share returns and repurchases	33	-	-
3. Proceeds from borrowings	33	-	-
4. Repayments of borrowings	34	-	-
5. Finance lease principal repayments	34	-	-
6. Dividends paid	36	-	-
Net cash outflows from financing activities	40	-	-
Net cash flows during the fiscal year	50	**944,209,595,831**	**2,780,791,513,917**
Cash and cash equivalents at the beginning of fiscal year	60	**4,994,571,701,559**	**3,555,225,811,429**
Effect of exchange rate fluctuations	61	78,063,171	(1,237,058,770)
Cash and cash equivalents at the end of fiscal year	70	**5,938,859,360,561**	**6,334,780,266,576**

Dang Thi Hong Yen	Nguyen Anh Tuan	Nguyen Cong Luan
Preparer	Chief Accountant	Legal Representative
		22 April 2026

Văn bản này được xác t

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE 1st QUARTER 2026

1 GENERAL INFORMATION

PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation ("the Corporation"), formerly known as PetroVietnam Gas Corporation - One Member Company Limited, is a subsidiary of Vietnam Oil and Gas Group which was established in accordance with Decision No. 2232/QD-DKVN dated 18 July 2007 issued by Vietnam Oil and Gas Group and the first Enterprise registration certificate No. 3500102710 dated 13 December 2007 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City.

PetroVietnam Gas Corporation - One Member Company Limited was officially transformed into PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation in accordance with Enterprise registration certificate dated 16 May 2011 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. On 10 January 2025, the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City issued the 21st amended Enterprise registration certificate No. 3500102710 to increase charter capital of the Corporation from VND22,967.4 billion to VND23,426.7 billion. In September 2025, the Corporation completed the charter capital increase from VND23,426.7 billion to VND24,129.4 billion.

The Corporation's shares are listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange with the ticker symbol "GAS" from 21 May 2012.

The registered principal business activities of the Corporation includes: collecting, transporting, storing gas and gas products; producing fuel gas, distributing gaseous fuel through pipelines, specifically processing gas and gas products; wholesaling solid, liquid and gaseous fuel and other relevant products, specifically distributing and trading dry gas, LNG, CNG, LPG and Condensate; importing and exporting dry gas, LNG, LPG and Condensate; performing other relevant construction activities, specifically investing, constructing, managing, maintaining, repairing gas and gas related construction works and projects; real estate business; investing in infrastructure for distribution systems of dry and liquid gas at source from supply to wholesale and retail distribution; transporting cargo by road, specifically providing transport services and means of transport using gas, transporting gas products (doing business in gas product transportation).

The principal activities of the Corporation are to collect, import, transport, store, process, distribute and trade gas and gas products.

The normal business cycle of the Corporation is 12 months.

Văn bản này được xác t

As at 31 March 2026 the Corporation had 8 subsidiaries and 2 associates, and as at 31 December 2025 had 8 subsidiaries and 2 associates, as follows:

Company name	Place of incorporation	Principal activities	2026		2025	
			Ownership %	Voting rights %	Ownership %	Voting rights %
Subsidiaries						
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	Dong Thap Province	Manufacturing steel pipes	99.99	99.99	99.99	99.99
PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Distributing low pressure gas	50.50	50.50	50.50	50.50
CNG Vietnam Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Manufacturing natural gas	56.00	56.00	56.00	56.00
PetroVietnam LPG Joint Stock Company	Ha Noi City	Distributing liquefied petroleum gas	51.31	51.31	51.31	51.31
PetroVietnam Coating Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Providing pipe coating services	52.94	52.94	52.94	52.94
LNG Vietnam Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Manufacturing natural gas	51.00	51.00	51.00	51.00
Son My LNG Terminal Limited Liability Company	Lam Dong Province	Processing natural gas	61.00	61.00	61.00	61.00
Petrovietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	Singapore	Trading natural gas	100.00	100.00	-	-
Associates						
Southern Gas Trading Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Distributing liquefied petroleum gas	35.26	35.26	35.26	35.26
PVGazprom Natural Gas for Vehicles Company Limited	Ho Chi Minh City	Trading gas	29.00	29.00	29.00	29.00

Văn bản này được xác t

As at 31 March 2026, the Corporation had a Head Office in Ho Chi Minh city and 10 dependent accounting branches (as at 31 December 2025: 10 dependent accounting branches) as follows:

Branch name	Place of operation
PetroVietnam Gas South East Transmission Branch	Ho Chi Minh City
PetroVietnam Gas Vung Tau Processing Branch (*)	Ho Chi Minh City
PetroVietnam Gas Trading Branch	Ho Chi Minh City
PetroVietnam Gas Services Branch	Ho Chi Minh City
PetroVietnam Gas Projects Management Branch	Ho Chi Minh City
PetroVietnam Gas South West Branch	Ca Mau Province
Nam Con Son Gas Pipelines Company	Ho Chi Minh City
PetroVietnam Gas Northern Branch	Hai Phong City
PetroVietnam Gas LNG Trading Branch	Ho Chi Minh City
Logistics Branch (**)	Ho Chi Minh City

(*) On November 21, 2025, PetroVietnam Gas Corporation issued Decision No. 1265/QD-KVN regarding the termination of operations of the Vung Tau Gas Processing branch.

(**) On April 14, 2025, PetroVietnam Gas Corporation issued Decision No. 430/QD-KVN on the establishment of a Logistics branch. The office is located at 673 Nguyen Huu Tho, Nha Be Ward, Ho Chi Minh City. Currently, the Logistics branch is in the process of completing procedures to start operations.

As at 31 March 2026, the Corporation had 1,349 employees (as at 31 December 2025: 1,355 employees).

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

2.1 Basis of preparation of the separate financial statements

The separate financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of separate financial statements. The separate financial statements have been prepared under the historical cost convention.

The accompanying separate financial statements are not intended to present the separate financial position and separate results of operations and separate cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam. The accounting principles and practices utilised in Vietnam may differ from those generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

The separate financial statements in Vietnamese language are the official separate statutory financial statements of the Corporation. The separate financial statements in English language have been translated from the Vietnamese version of separate financial statements.

Separately, the Corporation has prepared consolidated financial statements for the Corporation and its subsidiaries in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of consolidated financial statements. In the consolidated financial statements, subsidiary undertakings, which are those companies over which the Corporation has the power to govern the financial and operating policies, have been fully consolidated.

Users of these separate financial statements of the Corporation should read them together with the consolidated financial statements of the Corporation and its subsidiaries in order to obtain

Văn bản này được xác t

full information of the consolidated financial position and consolidated results of operations and consolidated cash flows of the Corporation and its subsidiaries.

2.2 Fiscal year

The Corporation's fiscal year is from 1 January to 31 December.

2.3 Currency

The separate financial statements are measured and presented in Vietnamese Dong ("VND" or "Dong"), which is the Corporation's accounting currency.

2.4 Exchange rates

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates prevailing at the transaction dates. Foreign exchange differences arising from these transactions are recognised in the separate income statement.

2.5 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and other short-term investments with an original maturity of three months or less.

2.6 Receivables

Receivables represent trade receivables from customers arising from sales of goods and rendering of services or non-trade receivables from others and are stated at cost. Provision for doubtful debts is made for each outstanding amount based on overdue days in payment according to the initial payment commitment (exclusive of the payment rescheduling between parties), or based on the estimated loss that may arise. Bad debts are written off when identified as uncollectible.

Receivables are classified into short-term and long-term receivables on the separate balance sheet based on the remaining period from the separate balance sheet date to the maturity date.

2.7 Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined by the first-in first-out method for externally purchased LPG and the weighted average method for others and includes all costs of purchase and other costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. In the case of manufactured products, cost includes all direct expenditure and production overheads based on normal levels of operating activity. Net realisable value is the estimated selling price in the normal course of business, less the estimated costs of completion and selling expenses.

The Corporation applies the perpetual method for inventories.

Provision is made, where necessary, for obsolete, slow-moving and defective inventory items. The difference between the provision of this year and the provision of the previous year is recognised as an increase or decrease of cost of goods sold in the year.

2.8 Investments

(a) Investments held to maturity

Investments held to maturity are investments which the Corporation has positive intention and ability to hold until maturity.

Investments held to maturity include term deposits at banks. Those investments are initially accounted for at cost. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year end.

Văn bản này được xác t

Provision for diminution in value of investments held to maturity is made when there is evidence that the investment is uncollectible in whole or in part. Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

Investments held to maturity are classified into short-term and long-term investments held to maturity on the separate balance sheet based on the remaining period from the separate balance sheet date to the maturity date.

(b) Investments in subsidiaries

Subsidiaries are all entities whose financial and operating policies the Corporation has the power to govern in order to gain future benefits from their activities, generally accompanying a shareholding of more than one half of the voting rights. The existence and effect of potential voting rights that are currently exercisable or convertible are considered when assessing whether the Corporation controls another entity.

Investments in subsidiaries are initially recorded at cost of acquisition including purchase cost or capital contribution value plus other expenditure directly attributable to the investment. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year end.

(c) Investments in associates

Associates are investments that the Corporation has significant influence but not control over and the Corporation would generally have from 20% to less than 50% of the voting rights of the investee.

Investments in associates are initially recorded at cost of acquisition including purchase cost or capital contribution value plus other expenditure directly attributable to the investment. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at year end.

(d) Provision for investments in subsidiaries and associates

Provision for investments in subsidiaries and associates is made when there is a diminution in value of the investments at year end.

Provision for investments in subsidiaries and associates is calculated based on the loss of investees.

Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

2.9 Business cooperation contract ("BCC")

A business cooperation contract is a contract between the Corporation and other parties to carry out specific business activities without establishing a new legal entity. These activities are jointly controlled by the parties under the BCC or controlled by one of the parties. The BCC is based on jointly controlled assets or shares of post-tax profits. The parties in a BCC may agree to share revenue, products or profit after tax.

(a) BCC with jointly controlled assets

Jointly controlled assets under BCC are any assets which are purchased or constructed by the parties for their benefits as set out in the BCC. The Corporation recognises its proportionate share of the assets on the separate financial statements at the separate balance sheet date, its

Văn bản này được xác t

proportionate share of the products or revenue from the usage of the jointly controlled assets, and the agreed share of the expenses on the separate financial statements during the fiscal year.

(b) BCC in the form of shared profits after tax

A BCC in the form of shares of profits after tax is jointly controlled which states that each party is entitled to profits when the BCC is profitable and is required to bear losses when the BCC is loss making, in subtance, the BCC parties share revenue and expense because each party can jointly control the operation and cash flows of the BCC. The Corporation is required to recognise the entire revenue and expenses arising from the BCC, and then allocate the proportionate shares of revenue and expenses to the other parties in the year.

2.10 Fixed assets

Tangible and intangible fixed assets

Fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation or amortisation. Historical cost includes expenditure that is directly attributable to the acquisition of the fixed assets bringing them to their suitable conditions for their intended use. Expenditure incurred subsequently which has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of fixed assets, can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, they are charged to the separate income statement when incurred in the year.

Depreciation and amortisation

Fixed assets are depreciated and amortised using the straight-line method so as to write off the depreciable amount of the fixed assets over their estimated useful lives. Depreciable amount equals to the historical cost of fixed assets recorded in the separate financial statements minus (-) the estimated disposal value of such assets. The estimated useful lives of each asset class are as follows:

Buildings and structures	3 - 50 years
Machinery and equipment	3 - 10 years
Motor vehicles	3 - 13 years
Office equipment	3 - 10 years
Gas construction and other equipment	2 - 20 years
Computer software	3 - 6 years
Other intangible fixed assets	3 years

Land use rights comprise of land use rights granted by the State for which land use fees are collected.

Definite land use rights are stated at costs less accumulated amortisation. Costs of land use rights consists of its purchased prices and any directly attributable costs in obtaining the land use rights. Land use rights are amortised using the straight-line basis over the terms of the land use right certificates.
Indefinite land use rights are stated at costs and not amortised.

Disposals

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount and are recognised as income or expense in the separate income statement.

Construction in progress
Construction in progress represents the cost of assets in the course of construction for production, rental or administrative purposes, or for purposes not yet determined, which are recorded at cost and comprise of such necessary costs to newly construct, to repair and maintain, to upgrade, to renew or equip the projects with technologies as construction costs; costs of tools

Văn bản này được xác t

and equipment; project management expenditure; construction consulting expenditure; and capitalised borrowing costs for qualifying assets in accordance with the accounting policies. Depreciation of these assets, on the same basis as other fixed assets, commences when they are ready for their intended use.

2.11 Operating leases

Leases where a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor are classified as operating leases. Payments made under operating leases are charged to the separate income statement on a straight-line basis over the term of the lease.

2.12 Prepaid expenses

Prepaid expenses include short-term and long-term prepayments on the separate balance sheet. Short-term prepaid expenses represent prepayments for services; or tools that do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period not exceeding 12 months or a business cycle from the date of prepayment. Long-term prepaid expenses represent prepayments for services; or tools, which do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period exceeding 12 months or more than one business cycle from the date of prepayment. Prepaid expenses are recorded at historical cost and allocated using the straight-line method over their estimated useful lives.

Prepayments for land rental contracts which are not recorded as intangible assets as described in Note 2.10 are recorded as prepaid expenses, and allocated using the straight-line method over the prepaid lease term.

In addition, prepaid expenses comprise the purchased gas expenses under underwriting contract which are calculated based on the difference between the underwritten expenses and the incurred expenses that below the underwritten level.

2.13 Payables

Classifications of payables are based on their nature as follows:

- Trade accounts payable are trade payables arising from purchase of goods and services; and
- Other payables including non-trade payables, and not relating to purchase of goods and services.

Payables are classified as short-term and long-term payables on the separate balance sheet based on remaining period from the separate balance sheet date to the maturity date.

2.14 Borrowings

Borrowings include borrowings from banks.

Borrowings are classified into short-term and long-term on the separate balance sheet based on remaining period from the separate balance sheet date to the maturity date.

Borrowing costs that are directly attributable to the construction or production of any qualifying assets are capitalised during the period of time that is required to complete and prepare the asset for its intended use. In respect of general-purpose borrowings, a portion of which used for the purpose of construction or production of any qualifying assets, the Corporation determines the amount of borrowing costs eligible for capitalisation by applying a capitalisation rate to the weighted average expenditure on the assets. The capitalisation rate is the weighted average of the interest rates applicable to the Corporation's borrowings that are outstanding during the year, other than borrowings made specificially for the purpose of obtaining a qualifying asset. Other borrowing costs are recognised in the separate income statement when incurred.

Văn bản này được xác t

2.15 Accrued expenses

Accrued expenses include liabilities for goods and services received in the year but not yet paid for, due to pending invoice or insufficient records and documents. Accrued expenses are recorded as expenses in the year.

2.16 Provisions

Provisions are recognised when the Corporation has a present legal or constructive obligation as a result of past events; it is probable that an outflow of resources will be required to settle the obligation and the amount has been reliably estimated. Provision is not recognised for future operating losses.

Provisions are measured at the level of the expenditures expected to be required to settle the obligation. If the time value of money is material, provision will be measured at the present value using a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the obligation. Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in operating expenses.

2.17 Provision for dismantling and restoration costs

The Corporation makes provision for dismantling and restoration costs incurred when returning the premises and leased land in accordance with the Decision No. 49/2017/QD-TTg dated 21 December 2017 of the Prime Minister on decommissioning of gas construction, equipment and transportation. Accordingly, the provision of dismantling and restoration costs is determined based on budget approved by the Ministry of Industry and Trade.

2.18 Unearned revenue

Unearned revenue mainly relates to the underwriting contracts which is calculated based on the difference between the underwritten sales and the incurred sales that below the underwritten level. The Corporation records the future obligations that the Corporation has to fulfil as unearned revenue. Unearned revenue is recognised as revenue in the separate income statement to the extent that the recognition criteria have been met.

2.19 Fund for scientific and technological development

The scientific and technological development fund is established to create a source of investment for scientific and technological activities of the Corporation. The fund is formed of the Corporation's development and techonological innovation needs and is recognised in the separate income statement in accordance with the Joint Circular No. 13/2023/TT-BKHCN of the Ministry of Science and Technology dated 30 June 2023. Accordingly, the Corporation bases on the need to use capital sources for scientific and technological activities to set up up to 10% of the taxable income in the year to form the fund.

2.20 Capital and reserves

Owners' capital of the shareholders is recorded according to the actual amounts contributed at the par value of the shares.

Share premium is the difference between the par value and the issue price of shares; and the difference between the repurchase price and re-issuing price of treasury shares.

Undistributed earnings record the Corporation's profit after CIT at the reporting date.

2.21 Appropriation of profit

According to the Corporation's Charter, dividends are recognised as a liability in the Corporation's separate financial statements in the year based on the closing date of shareholders

Văn bản này được xác t

list according to the Resolution of the Board of Directors after the dividends payment plan is approved at the General Meeting of Shareholders.

Net profit after CIT could be distributed to shareholders after appropriation to funds in accordance with the Corporation's Charter and Vietnamese regulations.

The Corporation's funds are as below:

(a) Investment and development fund

Investment and development fund is appropriated from profit after CIT of the Corporation and approved by shareholders at the General Meeting of Shareholders. This fund is set aside for the use in the Corporation's expansion of its operation or in-depth investments.

(b) Bonus and welfare fund

Bonus and welfare fund is appropriated from the Corporation's profit after CIT and approved by shareholders at the General Meeting of Shareholders. This fund is presented as a liability on the separate balance sheet. This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouragement, common benefits and improvement of the employees' benefits.

2.22 Revenue recognition

(a) Revenue from sales of goods

Revenue from sale of goods is recognised in the separate income statement when all five (5) following conditions are satisfied:

- The Corporation has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- The Corporation retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation; and
- The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods.

Revenue is recognised in accordance with the "substance over form" principle and allocated to each sale obligation.

(b) Revenue from rendering of services

Revenue from rendering of services is recognised in the separate income statement when the services are rendered, by reference to completion of the specific transaction assessed on the basis of the actual service provided as a proportion of the total services to be provided. Revenue from rendering of services is only recognised when all four (4) following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation;
- The percentage of completion of the transaction at the separate balance sheet date can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

(c) Interest income

Văn bản này được xác t

Interest income is recognised on the basis of the actual time and interest rates for each period when both conditions below are simultaneously satisfied:

- It is probable that economic benefits will be generated; and
- Income can be measured reliably.

(d) Dividends and profits income

Income from dividends and profits is recognised when the Corporation has established the receiving right from investees.

2.23 Cost of goods sold and services rendered

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, merchandises sold and services rendered during the year, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis.

2.24 Financial expenses

Financial expenses are expenses incurred in the year for financial activities including interest expense, provision for diminution in value of investments and losses from foreign exchange differences.

2.25 Selling expenses

Selling expenses represent expenses that are incurred in the process of selling products, goods and providing services.

2.26 General and administration expenses

General and administration expenses represent expenses that are incurred for administrative purposes of the Corporation.

2.27 Current and deferred income tax

Income tax includes all income tax which is based on taxable profits. Income tax expense comprises current income tax expense and deferred income tax expense.

Current income tax is the amount of income tax payable or recoverable in respect of the current year taxable profits at the current year tax rates. Current and deferred income tax are recognised as an income or an expense and included in the profit or loss of the year, except to the extent that the income tax arises from a transaction or event which is recognised, in the same or a different year, directly in equity.

Deferred income tax is provided in full, using the liability method, on temporary differences arising between the tax bases of assets and liabilities and their carrying amounts in the financial statements. Deferred income tax is not accounted for if it arises from initial recognition of an asset or liability in a transaction other than a business combination that at the time of occurrence affects neither the accounting nor the taxable profit or loss. Deferred income tax is determined at the tax rates that are expected to apply to the financial year when the asset is realised or the liability is settled, based on tax rates that have been enacted or substantively enacted by the separate balance sheet date.

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

2.28 Earnings per share

Basic earnings per share is calculated by dividing the profit after tax attributable to shareholders after deducting the amount appropriated to bonus and welfare fund by the weighted average

Văn bản này được xác t

number of ordinary shares in circulation during the year, excluding ordinary shares repurchased by the Corporation and held as treasury shares.

Diluted earnings per share is calculated by dividing the profit after tax attributable to shareholders after deducting the amount appropriated to bonus and welfare fund by the weighted average number of ordinary shares in circulation during the year and the ordinary shares expected to be issued.

2.29 Related parties

Enterprises and individuals that directly, or indirectly through one or more intermediaries, control, or are controlled by, or are under common control with the Corporation, including holding companies, subsidiaries, associates and fellow group subsidiaries are related parties of the Corporation. Associates and individuals owning, directly or indirectly, an interest in the voting power of the Corporation that gives them significant influence over the Corporation, key management personnel, including the Board of Directors and the Board of Management of the Corporation and close members of the family of these individuals and companies associated with these individuals also constitute related parties.

In considering its relationships with each related party, the Corporation considers the substance of the relationships, not merely the legal form.

2.30 Segment reporting

A segment is a component which can be separated by the Corporation engaged in sales of goods or rendering of services ("business segment"), or sales of goods or rendering of services within a particular economic environment ("geographical segment"). Each segment is subject to risks and returns that are different from those of other segments. A reportable segment is the Corporation's business segment or the Corporation's geographical segment.

2.31 Critical accounting estimates

The preparation of separate financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of separate financial statements requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the separate financial statements and the reported amounts of revenue and expense during the financial year.

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Corporation and that are assessed by the Board of Management to be reasonable under the circumstances.

3. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/03/2026	01/01/2026
- Cash on hand	1,936,453,005	1,224,982,713
- Cash at banks	1,336,922,907,556	393,346,718,846
- Cash equivalents (i)	4,600,000,000,000	4,600,000,000,000
	5,938,859,360,561	**4,994,571,701,559**

(i) cash equivalents represent bank term deposits with original maturity of 3 months or less.

Văn bản này được xác t

4. SHORTS-TERM INVESTMENTS

	31/03/2026		01/01/2026	
	Cost	Book value	Cost	Book value
- Investments held to maturity (ii)	31,446,562,068,957	31,446,562,068,957	31,564,871,326,330	31,564,871,326,330
	31,446,562,068,957	**31,446,562,068,957**	**31,564,871,326,330**	**31,564,871,326,330**

5. SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS RECEIVABLE

	31/03/2026	01/01/2026
- Third parties (*)	8,513,840,899,628	10,070,369,277,472
- Related parties (Note 36)	9,742,251,893,558	7,846,819,065,168
	18,256,092,793,186	**17,917,188,342,640**

(*) Details for material third party customers of the total balance of short-term trade account receivable are as follows:

+ Phu My Thermal Power Company	*1,768,053,953,604*	*1,807,958,015,117*
+ Tran Hong Quan Petroleum Company Limited	*964,701,056,584*	*1,550,460,929,794*
+Petrovietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	*1,284,970,041,158*	-
+GUNVOR INTERNATIONAL B.V., AMSTERDAM, GENEVA BRANCH	*1,197,717,104,937*	-
+ Gas Venus Limited Company	*667,257,161,186*	*545,632,820,948*
+ Others	*2,631,141,582,159*	*6,166,317,511,613*
	8,513,840,899,628	***10,070,369,277,472***

Short-term allowances for doubtful debts:	**(2,600,329,599,920)**	**(2,600,329,599,920)**
+ PetroVietnam Urban Development Joint Stock Company (PVC-Mekong)	*(56,212,500,000)*	*(56,212,500,000)*
+ PetroVietnam Power Corporation	*(1,244,968,259,038)*	*(1,244,968,259,038)*
+ PetroVietnam Exploration Production Corporation	-	-
+ Phu My Thermal Power Company	*(745,199,906,195)*	*(745,199,906,195)*
+ MeKong Energy Company Limited	-	-
+ Phu My 3 BOT Power Company Limited	-	-
+ PetroVietnam Engineering Consultancy Corporation	*(78,583,590,399)*	*(78,583,590,399)*
+ Thanh Tai-Long An Production-Services-Trading-Construction Joint Stock Company	*(66,755,500,521)*	*(66,755,500,521)*
+ PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	*(390,000,000,000)*	*(390,000,000,000)*
+ Others	*(18,609,843,767)*	*(18,609,843,767)*

Văn bản này được xác t

6. OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

	31/03/2026	01/01/2026
- Accrued revenue from selling and transporting gas	7,962,612,787,290	5,968,883,403,979
- Receivables from loan guarantees (*)	390,000,000,000	390,000,000,000
- Accrued interest income from term deposits	-	350,133,382,491
- Receivables from PVC-Mekong for construction contract of office for lease in Bac Lieu provice	56,212,500,000	56,212,500,000
- Others	135,333,197,656	228,112,681,894
	8,544,158,484,946	**6,993,341,968,364**

(*) The balance represents the payments under Loan Guarantee Certificate No. 1183/KVN - TC dated 6 June 2014 issued by the Corporation for a loan granted to PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company ("PV PIPE") by Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank – Ho Chi Minh Branch and Joint Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Ky Dong Branch.

7. DOUBTFUL DEBTS

	31/03/2026		01/01/2026	
	Cost	Recoverable amount	Cost	Recoverable amount
- Thanh Tai-Long An Production-Services-Trading-Construction Joint Stock Company	66,755,500,521	-	66,755,500,521	-
- PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	390,000,000,000	-	390,000,000,000	-
- PetroVietnam Power Corporation	2,890,606,729,069	1,645,638,470,031	2,323,561,761,945	1,078,593,502,907
- Phu My Thermal Power Company	833,379,327,848	88,179,421,653	745,199,906,195	-
- PetroVietnam Engineering Consultancy Corporation	93,898,840,627	15,315,250,228	93,898,840,627	15,315,250,228
- PetroVietnam Urban Development Joint Stock Company	56,212,500,000	-	56,212,500,000	-
- Others	18,609,843,767	-	18,609,843,767	-
	4,349,462,741,832	**1,749,133,141,912**	**3,694,238,353,055**	**1,093,908,753,135**

Recoverable amount are determined by cost of account receivables minus provisions for doubtful debts established as at the preparation date of financial statements.

8. INVENTORIES

	31/03/2026		01/01/2026	
	Cost	Provision	Cost	Provision
- Goods in transit	191,132,978,410	-	770,303,957,871	-
- Raw materials	909,306,822,296	(157,333,891,897)	813,630,491,844	(157,333,891,897)
- Tools and supplies	2,295,610,121	-	1,077,276,671	-
- Work in progress	15,801,256,260	-	5,023,502,087	-
- Finished goods	187,584,682,266	-	109,746,968,536	-
- Merchandise	838,594,066,250	-	2,084,517,570,695	-
- Goods on consignment	13,675,270,227	-	39,103,151,660	-
	2,158,390,685,830	**(157,333,891,897)**	**3,823,402,919,364**	**(157,333,891,897)**

Văn bản này được xác t

9. TAX AND OTHER RECEIVABLES FROM THE STATE

	31/03/2026	01/01/2026
- Import tax	97,453,919,907	97,037,465,093
- Others	117,130,226	114,130,226
	97,571,050,133	**97,151,595,319**

10. SHORT-TERM PREPAID EXPENSES

	31/03/2026	01/01/2026
- Insurance	1,668,432,297	1,382,759,763
- Media and advertising	4,416,537,038	16,680,731,478
- Others	5,685,722,070	8,845,686,736
	11,770,691,405	**26,909,177,977**

Văn bản này được xác t

11. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles	Office equipment	Gas constructions and other equipment	Total
Historical cost						
As at 1 January 2026	**11,411,716,654,606**	**1,580,235,716,964**	**286,852,031,676**	**482,695,004,460**	**46,355,750,176,111**	**60,117,249,583,817**
New purchases	418,266,000	90,059,908	-	1,239,206,864	-	1,747,532,772
Other increases	-	114,046,550	-	-	-	114,046,550
Other decreases	-	-	-	(78,440,049)	-	(78,440,049)
As at 31 March 2026	**11,412,134,920,606**	**1,580,439,823,422**	**286,852,031,676**	**483,855,771,275**	**46,355,750,176,111**	**60,119,032,723,090**
Accumulated depreciation						
As at 1 January 2026	**5,625,977,256,306**	**1,257,469,506,836**	**224,609,818,411**	**428,246,576,746**	**38,511,206,839,605**	**46,047,509,997,904**
Charge for the year	98,663,192,578	23,402,038,763	4,042,738,665	8,726,934,386	364,734,712,702	499,569,617,094
Reclassification	-	-	-	-	-	-
Other increases	853,836	1,117,686,518	-	505,359,520	-	1,623,899,874
Other decreases	(285,982,562)	(1,392,188,422)	(39,348,155)	(913,535,419)	(4,614,723,657)	(7,245,778,215)
As at 31 March 2026	**5,724,355,320,158**	**1,280,597,043,695**	**228,613,208,921**	**436,565,335,233**	**38,871,326,828,650**	**46,541,457,736,657**
Net book value						
As at 1 January 2026	**5,785,739,398,300**	**322,766,210,128**	**62,242,213,265**	**54,448,427,714**	**7,844,543,336,506**	**14,069,739,585,913**
As at 31 March 2026	**5,687,779,600,448**	**299,842,779,727**	**58,238,822,755**	**47,290,436,042**	**7,484,423,347,461**	**13,577,574,986,433**

Văn bản này được xác t

12. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights	Computer software	Others	Total
Historical cost				
As at 1 January 2026	**286,158,172,000**	**291,865,522,492**	**4,056,002,817**	**582,079,697,309**
New purchases	-	-	-	-
Disposals/written-off	-	-	-	-
As at 31 March 2026	**286,158,172,000**	**291,865,522,492**	**4,056,002,817**	**582,079,697,309**
Accumulated amortisation				
As at 1 January 2026	**5,699,628,240**	**260,679,789,209**	**2,294,523,618**	**268,673,941,067**
Charge for the year	73,348,464	4,241,550,352	148,661,394	**4,463,560,210**
Disposals/written-off	-	-	-	-
Other decreases	(998,704)	(51,650,849)	(2,000,574)	**(54,650,127)**
As at 31 March 2026	**5,771,978,000**	**264,869,688,712**	**2,441,184,438**	**273,082,851,150**
Net book value				
As at 1 January 2026	**280,458,543,760**	**31,185,733,283**	**1,761,479,199**	**313,405,756,242**
As at 31 March 2026	**280,386,194,000**	**26,995,833,780**	**1,614,818,379**	**308,996,846,159**

13. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	31/03/2026	01/01/2026
Details of construction in progess are as follows:		
- Block B - O Mon Gas Pipelines System	2,225,504,249,557	2,163,649,884,580
- Project on gas collection and transportation at Su Tu Trang field	*38,642,447,241*	*35,352,113,908*
- ERP project	*199,065,414,384*	*199,065,414,384*
- Others	129,055,996,783	128,725,396,754
	2,592,268,107,965	**2,526,792,809,626**

14. INVESTMENTS IN SUBSIDIARIES

		31/03/2026		01/01/2026	
	Ownership	Cost	Fair value	Cost	Fair value
PetroVietnam LPG Joint Stock Company	56.23%	206,166,408,900	137,500,743,300	206,166,408,900	137,500,743,300
PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution Joint Stock Company	50.50%	837,605,785,000	1,164,883,500,000	837,605,785,000	1,164,883,500,000
PetroVietnam Coating Joint Stock Company	52.94%	127,902,365,221	335,016,200,000	127,902,365,221	335,016,200,000
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	99.99%	1,858,375,690,000	856,093,841,936	1,858,375,690,000	856,093,841,936
CNG Vietnam Joint Stock Company	56.00%	481,819,822,512	479,606,400,000	481,819,822,512	479,606,400,000
LNG Vietnam Joint Stock Company	51.00%	51,000,000,000	50,174,493,649	51,000,000,000	50,174,493,649
Son My LNG Terminal Limited Liability Company	61.00%	183,000,000,000	177,940,931,800	183,000,000,000	177,940,931,800
Petrovietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	100.00%	10,167,798,761	10,167,798,761	10,167,798,761	10,167,798,761
Cộng :		**3,756,037,870,394**	**3,211,383,909,446**	**3,756,037,870,394**	**3,211,383,909,446**

Văn bản này được xác t

15. INVESTMENTS IN ASSOCIATES

	31/03/2026		-	
	Cost	Fair value	Cost	Fair value
- PVGazprom Natural Gas for Vehicles Company Limited	58,000,000,000	38,524,280,672	58,000,000,000	38,524,280,672
- Southern Gas Trading Joint Stock Company	226,460,000,000	932,710,529,100	226,460,000,000	932,710,529,100
	284,460,000,000	**971,234,809,772**	**284,460,000,000**	**971,234,809,772**

Fair value of investments in associates are determined based on the listed price of shares on the stock exchanges as at the preparation date of these financial statements and the quantity of shares held by the Corporation.

Fair value of PVGAZPROM is taken from the book value minus the provision for long-term investment. Provision for investment in PVGAZPROM: VND 19,475,719,328.

16. LONG-TERM PREPAID EXPENSES

	31/03/2026	01/01/2026
- Land and office rental	51,734,028,939	52,838,714,807
- Difference in buying 20% of PVGAS Tower contribution capital	138,149,052,991	139,154,992,696
- Tools and supplies	12,949,758,211	15,859,296,051
- Gas cylinders	221,569,636,253	234,743,034,983
- Insurance	32,732,591,186	72,801,456,675
- Repair and maintenance	40,523,364,077	85,554,478,271
- Cost of underwritten gas purchased	2,455,452,863,935	2,122,645,029,982
- Marketing and advertising	3,937,500,000	7,875,000,000
- Others	100,963,200,128	89,618,312,579
	3,058,011,995,720	**2,821,090,316,044**

17. SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS PAYABLE

	31/03/2026		01/01/2026	
	Value	Able-to-pay amount	Value	Able-to-pay amount
- Third parties (*)	2,377,076,101,166	2,377,076,101,166	4,809,642,406,034	4,809,642,406,034
- Related parties (Note 36)	3,827,293,561,381	3,827,293,561,381	4,179,284,027,338	4,179,284,027,338
	6,204,369,662,547	**6,204,369,662,547**	**8,988,926,433,372**	**8,988,926,433,372**

(*) Details for material third party suppliers of the total balance of short-term trade accounts payable are as follows:

	31/03/2026		01/01/2026	
	Value	Able-to-pay amount	Value	Able-to-pay amount
+WANHUA CHEMICAL (SINGAPORE) PTE LTD	-	-	*1,258,364,671,992*	*1,258,364,671,992*
+GUNVOR INTERNATIONAL B.V., AMSTERDAM, GENEVA BRANCH	-	-	*1,007,643,273,659*	*1,007,643,273,659*
+PetroChina International (Singapore) Pte. Ltd.	-	-	*988,716,368,013*	*988,716,368,013*
+PHILLIPS 66 INTERNATIONAL TRADING PTE. LTD	*617,185,411,687*	-	-	-
+APEX ENERGY INTERNATIONAL PTE., LTD	*418,607,164,351*	*418,607,164,351*	-	-
+Others	*1,341,283,525,128*	*1,958,468,936,815*	*1,554,918,092,370*	*1,554,918,092,370*
	2,377,076,101,166	**2,377,076,101,166**	**4,809,642,406,034**	**4,809,642,406,034**

Văn bản này được xác t

18. MOVEMENTS IN TAX AND OTHER RECEIVABLES FROM/PAYABLE TO THE STATE

	01/01/2026 (VND)	Amount payable (VND)	Amount paid (VND)	31/03/2026 (VND)
VAT on domestic goods	20,712,693,696	518,364,835,536	345,234,377,949	193,843,151,283
VAT on import goods	-	334,504,337,169	334,504,337,169	-
Import tax	(97,037,465,093)	135,999,085,764	136,415,540,578	(97,453,919,907)
CIT	919,308,180,572	724,039,743,516	1,026,608,873,825	616,739,050,263
Land retal fee	(13,074,460)	-	-	(13,074,460)
Personal income tax	43,758,405,840	78,816,128,610	90,588,956,430	31,985,578,020
Licensing fee	-	8,462,946	8,462,946	-
Other taxes	10,133,635	4,347,162,291	4,036,506,506	320,789,420
	886,738,874,190	**1,796,079,755,832**	**1,937,397,055,403**	**745,421,574,619**

Tax and other payables to the State	31/03/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
VAT	193,843,151,283	20,712,693,696
CIT	616,739,050,263	919,308,180,572
Personal income tax	31,985,578,020	43,758,405,840
Others	424,845,186	111,189,401
	842,992,624,752	**983,890,469,509**

19. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	31/03/2026	01/01/2026
- Gas purchase, processing and transportation costs	4,626,719,874,469	3,616,736,762,654
- Repair and maintenance	40,873,307,954	117,178,284
- Interest expense	56,905,846,664	18,571,953,877
- Expenses for Nam Con Son Project's operator	82,455,715,862	152,762,562,361
- Trademark fee	174,127,188,629	137,947,027,072
- Others	209,017,301,942	271,991,140,859
	5,190,099,235,520	**4,198,126,625,107**

20. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	31/03/2026	01/01/2026
- Phu Long Real Estate joint stock company	73,056,464,045	72,238,115,150
- PetroVietnam Engineering Consultancy Corporation	10,924,599,545	10,924,599,545
- Dividend payables	-	789,559,221
- Others	55,675,567,453	38,192,987,086
	139,656,631,043	**122,145,261,002**

21. SHORT-TERM BORROWINGS

	31/03/2026		01/01/2026	
	Value	Able-to-pay amount	Value	Able-to-pay amount
- Current portion of long-term borrowings from banks	779,051,532,366	779,051,532,366	779,051,532,366	779,051,532,366
	779,051,532,366	**779,051,532,366**	**779,051,532,366**	**779,051,532,366**

Văn bản này được xác t

22. LONG-TERM BORROWINGS

	31/03/2026		01/01/2026	
	Value	Able-to-pay amount	Value	Able-to-pay amount
Borrowings from banks	1,473,205,949,570	1,473,205,949,570	1,473,205,949,570	1,473,205,949,570
	1,473,205,949,570	**1,473,205,949,570**	**1,473,205,949,570**	**1,473,205,949,570**

Details of long-term borrowings from banks are as follows:

Banks	Amount	Repayment schedule		
		In the second year	In the third to fifth year inclusive	After five years
Vietnam Joint Stock Bank for Industry and Trade	190,814,099,538	-	190,814,099,538	-
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development	171,483,262,166	-	171,483,262,166	-
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	379,854,116,805	-	379,854,116,805	-
Bank for Investment and Development of Vietnam	731,054,471,061	-	731,054,471,061	-
	1,473,205,949,570	-	**1,473,205,949,570**	-

Văn bản này được xác t

23. OWNERS' CAPITAL

a/ Movement of share capital:

	Owners' capital	Share premium	Investment and development fund	Undistributed post-tax profits of previous years	Post-tax profit of current year	Total
As at 1 January 2025	**23,426,729,190,000**	**246,727,266**	**26,707,756,772,741**	**(4,612,175,389)**	**9,959,856,239,211**	**60,089,976,753,829**
- Capital increase during the year	702,768,370,000	-	-			**702,768,370,000**
- Net profit for the year					11,233,714,478,209	**11,233,714,478,209**
- Balance transfer				9,959,856,239,211	(9,959,856,239,211)	-
- Appropriation to investment and development fund			3,042,852,554,090	(3,042,852,554,090)		-
- Capital derease during the year			(702,768,370,000)			**(702,768,370,000)**
- Dividends declared				(4,919,613,129,900)		**(4,919,613,129,900)**
- Appropriation to bonus and welfare fund				(195,380,653,401)	(187,753,084,383)	**(383,133,737,784)**
- Others				(34,364,112,178)	-	**(34,364,112,178)**
As at 31 December 2025	**24,129,497,560,000**	**246,727,266**	**29,047,840,956,831**	**1,763,033,614,253**	**11,045,961,393,826**	**65,986,580,252,176**
- Net profit for the year					2,852,842,586,515	**2,852,842,586,515**
- Balance transfer				11,045,961,393,826	(11,045,961,393,826)	-
- Others				5,699,306,747	-	**5,699,306,747**
As at 31 March 2026	**24,129,497,560,000**	**246,727,266**	**29,047,840,956,831**	**12,814,694,314,826**	**2,852,842,586,515**	**68,845,122,145,438**

- Petrovietnam: 95.76%.
- Other shareholders: 4.24%.

Văn bản này được xác t

b/ Number of shares:

	Closing balance (Ordinary shares)	Opening balance (Ordinary shares)
- Number of shares registered, issued and in circulation	2,412,949,756	2,412,949,756
	Closing balance (VND)	**Opening balance (VND)**
- Par value per share	10,000	10,000

24. OFF-BALANCE SHEET ITEM

	31/03/2026	01/01/2026
Foreign currencies:		
- USD	37,917,608.73	1,897,366.07
- EUR	28.81	28.81

25. REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	1st Quarter		Accumulated from the beginning to ending of period	
	Current year	Previous year	2026	2025
- Revenue from sales of dry gas and LNG	18,360,757,656,099	10,882,232,060,127	18,360,757,656,099	10,882,232,060,127
- Revenue from sales of LPG	11,416,718,822,653	12,580,648,402,787	11,416,718,822,653	12,580,648,402,787
- Revenue from sales of condensate	243,890,251,254	260,408,317,614	243,890,251,254	260,408,317,614
- Revenue from transportation of gas and condensate	574,127,941,016	562,072,230,480	574,127,941,016	562,072,230,480
- Revenue from leasing office	29,134,752,896	29,486,748,238	29,134,752,896	29,486,748,238
- Others	62,637,628,617	29,671,185,338	62,637,628,617	29,671,185,338
	30,687,267,052,535	**24,344,518,944,584**	**30,687,267,052,535**	**24,344,518,944,584**

26. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	1st Quarter		Accumulated from the beginning to ending of period	
	Current year	Previous year	2026	2025
- Cost of dry gas and LNG sold	15,745,984,130,870	8,663,898,292,506	15,745,984,130,870	8,663,898,292,506
- Cost of LPG sold	10,727,337,218,898	11,680,992,136,397	10,727,337,218,898	11,680,992,136,397
- Cost of condensate sold	123,485,982,224	115,181,819,764	123,485,982,224	115,181,819,764
- Cost of gas and condensate transportation	93,903,790,769	111,242,195,352	93,903,790,769	111,242,195,352
- Cost of office leasing	14,191,286,161	11,947,511,734	14,191,286,161	11,947,511,734
- Others	27,019,886,786	10,763,054,763	27,019,886,786	10,763,054,763
	26,731,922,295,708	**20,594,025,010,516**	**26,731,922,295,708**	**20,594,025,010,516**

27. FINANCIAL INCOME

	1st Quarter		Accumulated from the beginning to ending of period	
	Current year	Previous year	2026	2025
- Interest income	308,084,637,838	242,853,294,873	308,084,637,838	242,853,294,873
- Dividend income and profit distributed	-	145,637,280	-	145,637,280
- Foreign exchange gains	67,395,030,755	92,648,357,777	67,395,030,755	92,648,357,777
	375,479,668,593	**335,647,289,930**	**375,479,668,593**	**335,647,289,930**

Văn bản này được xác t

28. FINANCIAL EXPENSES

	1st Quarter		Accumulated from the beginning to ending of period	
	Current year	Previous year	2026	2025
- Interest expense	38,333,892,787	50,148,833,539	38,333,892,787	50,148,833,539
- Foreign exchange loss	62,632,190,611	60,642,935,229	62,632,190,611	60,642,935,229
	100,966,083,398	**110,791,768,768**	**100,966,083,398**	**110,791,768,768**

29. SELLING EXPENSES

	1st Quarter		Accumulated from the beginning to ending of period	
	Current year	Previous year	2026	2025
- Transportation	255,271,462,435	294,207,319,150	255,271,462,435	294,207,319,150
- Marketing and advertising	42,470,730,940	59,615,403,336	42,470,730,940	59,615,403,336
- Others	43,133,517,044	28,822,556,373	43,133,517,044	28,822,556,373
	340,875,710,419	**382,645,278,859**	**340,875,710,419**	**382,645,278,859**

30. GENERAL ADMINISTRATION EXPENSES

	1st Quarter		Accumulated from the beginning to ending of period	
	Current year	Previous year	2026	2025
- Trademark fee	36,180,161,557	47,885,427,945	36,180,161,557	47,885,427,945
- Social welfare expenses	7,805,598,060	28,257,316,716	7,805,598,060	28,257,316,716
- Staff costs	134,562,756,606	61,815,364,332	134,562,756,606	61,815,364,332
- Depreciation expenses	7,016,279,884	7,796,492,590	7,016,279,884	7,796,492,590
- Office rental expenses	15,338,669,143	14,730,567,279	15,338,669,143	14,730,567,279
- External services expenses	29,139,777,105	19,360,659,241	29,139,777,105	19,360,659,241
- Others	77,149,667,197	58,654,274,063	77,149,667,197	58,654,274,063
	307,192,909,552	**238,500,102,166**	**307,192,909,552**	**238,500,102,166**

31. COSTS OF OPERATION BY FACTOR

	1st Quarter		Accumulated from the beginning to ending of period	
	Current year	Previous year	2026	2025
- Cost of purchasing gas from gasfield owners	25,891,917,585,197	19,184,606,044,089	25,891,917,585,197	19,184,606,044,089
- Staff costs	572,090,833,245	314,304,057,092	572,090,833,245	314,304,057,092
- Depreciation and amortisation	500,192,086,095	669,613,373,732	500,192,086,095	669,613,373,732
- External services and other expenses	415,790,411,142	1,046,646,916,628	415,790,411,142	1,046,646,916,628
	27,379,990,915,679	**21,215,170,391,541**	**27,379,990,915,679**	**21,215,170,391,541**

32. OTHER INCOME

	1st Quarter		Accumulated from the beginning to ending of period	
	Current year	Previous year	2,026	2025
- Proceeds from penalty of contracts	39,448,357	12,745,562,786	39,448,357	12,745,562,786
- Others	639,692,597	11,045,056,585	639,692,597	11,045,056,585
	679,140,954	**23,790,619,371**	**679,140,954**	**23,790,619,371**

Văn bản này được xác t

33. OTHER EXPENSES

	Current year	Previous year	2,026	2025
- Loss from disposal of assets	-	-	-	-
- Others	91,813,451	6,940,607,407	91,813,451	6,940,607,407
	91,813,451	**6,940,607,407**	**91,813,451**	**6,940,607,407**

34. BUSINESS INCOME TAX-CURRENT

	1st Quarter		Accumulated from the beginning to ending of period	
	Current year	Previous year	2,026	2025
Profit before tax	**3,582,377,049,554**	**3,371,054,086,169**	**3,582,377,049,554**	**3,371,054,086,169**
Income not subject to tax	-	145,637,280	-	145,637,280
	-	-	-	-
Assessable income	**3,582,377,049,554**	**3,370,908,448,889**	**3,582,377,049,554**	**3,370,908,448,889**
CIT charge	729,534,463,039	662,640,400,779	729,534,463,039	662,640,400,779

35. EXPLANATION OF BUSINESS PERFORMANCE RESULTS:

Description	1st Quarter		Comparation (%) 2026/2025
	Current year	Previous year	
- Profit after tax	2,852,842,586,515	2,708,413,685,390	105%

Net profit after tax for 1st Quarter, 2026 is 105% compared to 1st Quarter, 2025 (an increase of 5%), equivalent to VND 144 billion. Business operations are normal.

36. RELATED PARTY TRANSACTIONS

The significant transactions with related parties incurred in the period are:

Văn bản này được xác t

Revenue from sales of goods and rendering of services

	Accumulated from the beginning to ending of period	
	2026 (VND)	2025 (VND)
The parent company		
Vietnam National Industry - Energy Group	416,393,494,980	404,242,361,656
Subsidiaries		
PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution Joint Stock Company	2,239,698,177,053	2,457,937,080,227
Petrovietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	1,271,408,997,938	-
PetroVietnam LPG Joint Stock Company	560,564,256,161	738,549,204,957
CNG Vietnam Joint Stock Company	330,605,228,279	55,704,191,338
Associate		
Southern Gas Trading Joint Stock Company	344,531,305,462	456,420,293,519
Fellow group companies		
PetroVietnam Power Corporation	6,472,494,115,276	1,255,900,455,151
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	1,222,644,172,054	1,465,185,135,493
PetroVietnam Oil Corporation	43,529,855,485	260,563,488,293
PetroVietnam Exploration Production Corporation	-	1,790,386,874
Russia-Vietnam Joint Venture Vietsovpetro	122,806,595,906	99,219,540,587
Petrovietnam Transportation Corporation	148,953,961,942	121,191,110,918
PetroVietNam Chemical and Services Joint Stock Corporation	7,626,426,173	-
PetroVietnam Ca Mau Fertilizer Joint Stock Company	1,274,232,213,795	1,087,265,002
	14,455,488,800,504	**7,317,790,514,015**

Dividend income and profit distributed

	Accumulated from the beginning to ending of period	
	2026 (VND)	2025 (VND)
Fellow group companies		
PetroVietnam Oil Corporation	-	145,637,280
	-	**145,637,280**

Văn bản này được xác t

Purchases of goods and services

	Accumulated from the beginning to ending of period	
	2026 (VND)	**2025 (VND)**
The parent company		
Vietnam National Industry - Energy Group	9,230,346,843,236	5,094,879,620,733
Subsidiaries		
PetroVietnam LPG Joint Stock Company	52,144,241,126	2,005,351,364
Fellow group companies		
Binh Son Refining and Petrochemical Joint Stock Company	988,958,716,902	1,133,776,082,001
PetroVietnam Technical Services Corporation	79,105,550,702	99,649,515,114
PetroVietnam Transportation Corporation	127,596,317,367	80,362,485,428
PetroVietnam Exploration Production Corporation	58,822,243,925	54,813,606,124
Russia-Vietnam Joint Venture Vietsovpetro	94,915,184,923	96,010,027,261
PetroVietnam Insurance Corporation	4,223,747,541	4,345,318,299
PetroVietnam General Services Joint Stock Corporation	14,061,517,650	13,505,771,458
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	1,250,000,000	2,712,200,000
PetroVietnam Oil Corporation	13,478,743,187	14,861,949,119
	10,664,903,106,559	**6,596,921,926,901**

Văn bản này được xác t

Period-end/year-end balances with related parties:

Short-term trade accounts receivable	31/03/2026	01/01/2026
The parent company		
Vietnam National Industry - Energy Group	136,131,760,242	164,122,013,687
Subsidiaries		
Petrovietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	1,284,970,041,158	-
PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution Joint	544,392,918,887	948,238,754,552
PetroVietnam LPG Joint Stock Company	605,134,593,126	400,588,948,466
CNG Vietnam Joint Stock Company	281,678,766,812	110,888,427,995
Associate		
Southern Gas Trading Joint Stock Company	346,285,778,418	372,055,222,539
Fellow group companies		
PetroVietnam Power Corporation	4,480,120,361,548	4,003,339,296,287
PetroVietnam Transportation Corporation	175,189,509,861	234,969,341,473
PetroVietnam Oil Corporation	48,142,155,081	1,130,273,608,567
PetroVietnam Engineering Consultancy Corporation	94,362,646,364	94,362,646,364
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	3,394,911,771	-
Russia-Vietnam Joint Venture Vietsovpetro	53,388,951,310	2,168,422,997
PetroVietNam Chemical and Services Joint Stock Corporation	9,485,623,250	14,994,483,517
PetroVietnam Ca Mau Fertilizer Joint Stock Company	391,975,802,572	366,821,103,344
PetroVietnam Manpower Training College	2,628,032,000	3,996,795,380
	8,457,281,852,400	**7,846,819,065,168**

Short-term prepayments to suppliers	31/03/2026	01/01/2026
Fellow group companies		
PetroVietnam Exploration Production Corporation	-	15,650,863,175
Vietnam National Industry - Energy Group	7,727,945,478	7,727,945,478
	7,727,945,478	**23,378,808,653**

Văn bản này được xác t

Other short-term receivables

	31/03/2026	01/01/2026
The parent company		
Vietnam National Industry - Energy Group	158,868,289,992	169,525,832,044
Subsidiaries		
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	454,901,518,871	459,901,518,871
PetroVietnam LPG Joint Stock Company	4,784,127,412	1,188,073,815
Fellow group companies		
PetroVietnam Power Corporation	3,638,214,121,008	2,566,155,968,583
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	744,154,593,118	370,491,743,542
PetroVietnam Ca Mau Fertilizer Joint Stock Company	628,281,926,873	378,143,322,791
PetroVietnam Urban Development Joint Stock Company	56,212,500,000	56,212,500,000
Russia-Vietnam Joint Venture Vietsovpetro	43,658,023,079	49,288,319,633
PetroVietnam Oil Corporation	33,397,907,390	33,397,907,390
PetroVietnam Transportation Corporation	1,272,370,134	1,264,280,000
	5,763,745,377,877	**4,085,569,466,669**

Other long-term receivables

	31/03/2026	01/01/2026
Fellow group companies		
Petrovietnam South West Piepeline Operating Company	1,278,358,457,100	1,022,101,585,245
	1,278,358,457,100	**1,022,101,585,245**

Short-term trade accounts payable

	31/03/2026	01/01/2026
The parent company		
Vietnam National Industry - Energy Group	3,050,598,211,952	3,433,857,939,194
Subsidiaries		
PetroVietnam LPG Joint Stock Company	56,315,780,416	844,957,174
Fellow group companies		
Binh Son Refining and Petrochemical Joint Stock Company	477,046,670,911	470,090,343,393
PetroVietnam Technical Services Corporation	50,406,287,267	56,269,368,157
PetroVietnam Transportation Corporation	27,565,164,376	44,225,794,902
Russia-Vietnam Joint Venture Vietsovpetro	139,443,448,925	161,418,925,807
PetroVietnam General Services Joint Stock Corporation	4,913,409,965	7,339,228,049
Vietnam Petroleum Institute	-	1,569,106,450
PetroVietnam Exploration Production Corporation	21,004,587,569	2,107,633,072
PetroVietnam Engineering Consultancy Corporation	-	1,560,731,140
	3,827,293,561,381	**4,179,284,027,338**

Văn bản này được xác t

Advance from customer

	31/03/2026	01/01/2026
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	2,340,000,000	-
	2,340,000,000	-

Other short-term payables

	31/03/2026	01/01/2026
The parent company		
Vietnam National Industry - Energy Group	3,123,485,000	3,123,485,000

	31/03/2026	01/01/2026
Subsidiaries		
PetroVietnam LPG Joint Stock Company	2,000,000,000	-
	2,000,000,000	-

	31/03/2026	01/01/2026
Associate		
Southern Gas Trading Joint Stock Company	**2,000,000,000**	-
Fellow group companies		
PetroVietnam Engineering Consultancy Corporation	10,955,921,301	10,955,921,301
PetroVietnam Insurance Corporation	10,912,642,959	10,978,839,466
PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation	3,236,776,645	3,236,776,645
PetroVietnam Oil Corporation	2,146,171,845	2,146,171,845
Russia-Vietnam Joint Venture Vietsovpetro	1,934,461,892	1,934,461,892
PetroVietnam Transportation Corporation	1,000,000,000	-
	30,185,974,642	**29,252,171,149**

Short-term accrued expenses

	31/03/2026	01/01/2026
The parent company		
Vietnam National Industry - Energy Group	3,936,437,968,758	3,022,427,875,530
Fellow group companies		
PetroVietnam Exploration Production Corporation	19,967,459,098	18,761,672,854
Russia-Vietnam Joint Venture Vietsovpetro	34,332,115,708	117,178,284
	3,990,737,543,564	**3,041,306,726,668**

Term deposits	31/03/2026	01/01/2026
Fellow group companies		
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank	1,300,000,000,000	1,300,000,000,000

37. SEGMENT REPORTING

Business segments:

In the first quarter of 2026, the principal activities of the Corporation are to trade gas and gas products and transport gas and condensate. Revenue from and cost of other goods sold and services rendered are about VND63 billion and VND27 billion, respectively, (the first quarter of 2025: VND30 billion and VND11 billion, respectively) accounting for an insignificant proportion of total revenue as well as cost of sales. Details of revenue from sales of goods and redering of services and cost of goods sold and services rendered are presented in Note 25 and Note 26.

Văn bản này được xác t

Geographical segments:

During the period, the Corporation has no operating activities outside the territory of Vietnam, thus, the Corporation has no geographical segments outside the territory of Vietnam.

Dang Thi Hong Yen	**Nguyen Anh Tuan**	**Nguyen Cong Luan**
Preparer	**Chief Accountant**	**Legal Representative**
		22 April 2026

Văn bản này được xác t